

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

---

LƯU LÊ HƯỜNG

**NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG  
ÁN QUẢN LÝ TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ  
LỢI ÍCH Ở VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội – Năm 2014

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

---

LƯU LÊ HƯỜNG

**NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG  
ÁN QUẢN LÝ TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẺ  
LỢI ÍCH Ở VƯỜN QUỐC GIA BA VÌ**

Chuyên ngành: Môi trường trong phát triển bền vững  
(Chương trình đào tạo thí điểm)

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG**

TS. Nguyễn Mạnh Hà  
Trung tâm nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường

Hà Nội – Năm 2014

## LỜI CẢM ƠN

Đầu tiên, tôi xin chân thành cảm ơn TS. Nguyễn Mạnh Hà – Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường đã tận tình hướng dẫn giúp tôi hoàn thành luận văn đúng yêu cầu đề ra.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Vì, thành phố Hà Nội và các bạn bè đồng nghiệp ở Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo, cán bộ của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường đã truyền đạt kiến thức cho tôi trong quá trình học tập tại Trung tâm, cũng như gia đình, bạn bè đã khuyến khích, động viên tạo mọi điều kiện thuận lợi giúp tôi hoàn thành luận văn này.

Xin chân thành cảm ơn!

*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2014*

TÁC GIẢ LUẬN VĂN

**LƯU LÊ HƯỜNG**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là trung thực, không sử dụng số liệu của tác giả khác khi chưa được công bố hoặc chưa được sự đồng ý. Những kết quả nghiên cứu của tác giả chưa từng được công bố trong bất kỳ một công trình nào khác.

*Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2014*

**TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**LƯU LÊ HƯỜNG**

## MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN .....	i
LỜI CAM ĐOAN .....	ii
MỤC LỤC.....	iii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC HÌNH .....	vi
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU.....	3
1.1. Các khái niệm và phạm trù liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.....	3
1.1.1. Các khái niệm chung .....	3
1.1.2. Các vấn đề về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích .....	5
1.2. Tổng quan về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trên thế giới .....	9
1.2.1. Luật pháp quốc tế về ABS.....	9
1.2.2. Kinh nghiệm quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích .....	12
1.3. Tổng quan về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam.....	15
1.3.1. Sự tham gia các điều ước quốc tế.....	15
1.3.2. Tổng quan pháp luật về ABS ở Việt Nam.....	16
1.3.3. Các nghiên cứu đã thực hiện về ABS ở Việt Nam.....	17
1.4. Tổng quan việc quản lý ABS tại điểm nghiên cứu.....	19
1.5. Đánh giá chung về tình hình tiếp cận và áp dụng ABS.....	20
CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	23
2.1. Địa điểm nghiên cứu.....	23
2.1.1. Điều kiện tự nhiên Vườn quốc gia Ba Vì, TP Hà Nội .....	23
2.1.2. Khái quát vùng đệm VQG Ba Vì .....	26
2.1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Vườn Quốc gia.....	31
2.2. Thời gian nghiên cứu.....	32

2.3. Phương pháp luận .....	32
2.4. Các phương pháp nghiên cứu .....	33
2.4.1. Thu thập thông tin thứ cấp và đánh giá tài liệu .....	33
2.4.2. Khảo sát thực địa .....	34
2.4.3. Phân tích thông tin.....	35
<b>CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....</b>	<b>37</b>
3.1. Hiện trạng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam.....	37
3.1.1. Các chính sách quản lý ABS .....	37
3.1.2. Các hoạt động liên quan đến thúc đẩy việc áp dụng và thực hiện ABS ở Việt Nam .....	39
3.1.3. Các khó khăn, bất cập.....	42
3.2. Hiện trạng quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Ba Vì .....	43
3.2.1. Thống kê các giá trị về nguồn gen và tri thức bản địa.....	43
3.2.2. Tình hình quản lý ABS ở Ba Vì .....	48
3.2.3. Các áp lực và mối đe dọa .....	51
3.3. Một số đề xuất cho việc quản lý hiệu quả nguồn gen và áp dụng ABS .....	54
3.3.1. Các đề xuất về quản lý nguồn gen.....	54
3.3.2. Đề xuất phương án quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Ba Vì .....	55
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>72</b>
I. Kết luận .....	72
II. Kiến nghị.....	73
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>74</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>75</b>

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ
ABS	Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
BGL	Hướng dẫn Bonn
BQL	Ban quản lý
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
ĐDSH	Đa dạng sinh học
CBD	Công ước Đa dạng sinh học
CITES	Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật bị đe dọa tuyệt chủng
COP	Hội nghị các Bên tham gia
DPSIR	Động lực – Áp lực – Hiện trạng – Tác động – Đáp ứng
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại
HST	Hệ sinh thái
ITPGRFA	Hiệp ước quốc tế về nguồn gen thực vật phục vụ lương thực và nông nghiệp
IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
MAT	Điều khoản thỏa thuận giữa các bên
NGO	Các tổ chức phi chính phủ
UNESCO	Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới
UPUV	Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới
KT-XH	Kinh tế - xã hội
REDD	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
SHTT	Quyền sở hữu trí tuệ
SWOT	Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức
TRIPs	Các khía cạnh thương mại của sở hữu trí tuệ
VQG	Vườn quốc gia

## **DANH MỤC BẢNG**

Bảng 3.1: Công dụng của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu .....	46
Bảng 3.2: Một số loài và nguồn gen quý đang lưu giữ tại VQG Ba Vì.....	50
Bảng 3.3: Một số nguồn gen điển hình bị thất thoát tại VQG Ba Vì.....	52

## **DANH MỤC HÌNH**

Hình 1.1: Mô hình tiếp cận và chia sẻ lợi ích .....	12
Hình 2.1: Bản đồ thăm thực vật và ranh giới VQG Ba Vì.....	25



## MỞ ĐẦU

Việt Nam nằm ở phần đông bán đảo Đông Dương, trong vành đai nhiệt đới bắc bán cầu tiếp cận với xích đạo, phần đất liền trải dài trên 15 vĩ độ từ phía Bắc xuống phía Nam với khoảng 1.650 km. Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên trên đất liền là 329.241 km<sup>2</sup>, trong đó 75% diện tích là đồi núi. Vùng biển có bờ biển dài khoảng 3260 km với vùng đặc quyền kinh tế khoảng 1 triệu km<sup>2</sup> gồm hàng ngàn đảo lớn nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Về khí hậu, Việt Nam có cả khí hậu nhiệt đới gió mùa và khí hậu á nhiệt đới và ôn đới núi cao. Sự đa dạng về địa hình, kiểu đất, cảnh quan và khí hậu là đã tạo nên tính đa dạng sinh học vô cùng phong phú và đặc sắc của Việt Nam, thể hiện ở đa dạng các hệ sinh thái, loài và nguồn gen. [Báo cáo Đa dạng sinh học, 2011]

Đa dạng loài bao gồm: thực vật với 13.766 loài, động vật trên cạn với 10.300 loài, vi sinh vật với 7.500 loài, sinh vật nước ngọt với 1.438 loài vi tảo; 800 loài động vật không xương sống; 1.028 loài cá nước ngọt, sinh vật biển với 11.000 loài. Đa dạng nguồn gen cây trồng, vật nuôi với 14.000 nguồn gen được bảo tồn và lưu giữ [Báo cáo Đa dạng sinh học, 2011]. Đây chính là những nguồn gen bản địa quý của đất nước cần phải bảo vệ, gìn giữ và phát triển. Vì vậy, cần tăng cường áp dụng các tiến bộ KH&CN trong lưu giữ, bảo quản, tư liệu hóa nguồn gen cũng như thu hút, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao cho hoạt động bảo tồn nguồn gen; đẩy nhanh việc khai thác và phát triển các nguồn gen thành sản phẩm thương mại đối với các nguồn gen có tính trạng quý hiếm, có giá trị kinh tế thành các giống bổ sung vào bộ giống quốc gia, tạo ra một số sản phẩm chủ lực phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Trong bối cảnh quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS) ở Việt Nam còn nhiều bất cập và lỗ hổng đã khiến cho rất nhiều nguồn gen bị thất thoát, suy giảm, thậm chí là cạn kiệt. Việc Việt Nam chính thức tham gia Nghị định thư Nagoya ngày 12 tháng 10 năm 2014 đã mở ra những cơ hội trong liên kết, hợp tác quốc tế về vấn đề ABS, nâng cao những giá trị từ nguồn tài nguyên di truyền, bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải đối mặt với những thách thức, đặc biệt là vấn

đề xây dựng các phương án quản lý ABS phù hợp điều kiện hoàn cảnh cụ thể của quốc gia nói chung và từng địa phương, khu bảo tồn nói riêng.

Vườn Quốc gia (VQG) Ba Vì được thành lập ngày 16-01-1991, là nơi lưu giữ hệ động thực vật phong phú. Trước đây việc thực hiện tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Ba Vì chủ yếu tập trung ở khâu điều tra, quy hoạch và phát hiện các nguồn gen quý hiếm để bảo vệ. Trong quá trình quản lý, việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gen ít được quan tâm. Việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gen chưa được giải quyết một cách thấu đáo nên chưa lôi cuốn được người dân tham gia tích cực trong công tác quản lý bảo vệ VQG. Hiện nay, nội dung ABS bước đầu đã được lồng ghép thực hiện trong công tác quản lý Vườn Quốc gia Ba Vì. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động còn nhiều hạn chế, do vậy, học viên nhận thấy việc lựa chọn đề tài “Nghiên cứu hiện trạng và đề xuất phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì” là cần thiết nhằm bảo tồn và phát huy hơn nữa giá trị của nguồn gen. Qua đó, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học và tạo ra những giá trị kinh tế từ các nguồn gen quý.

Từ những bài học rút ra trong quá trình xây dựng phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở VQG Ba Vì, học viên sẽ đề xuất một số giải pháp cho việc quản lý ABS cho các khu bảo tồn ở Việt Nam.

**Mục tiêu nghiên cứu:** đánh giá thực tiễn và góp phần cung cấp cơ sở lý luận cho việc đề xuất phương án quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì.

**Cấu trúc luận văn được chia làm 5 phần:**

- Phần mở đầu;
- Chương I: Tổng quan về vấn đề nghiên cứu;
- Chương II: Nội dung, phương pháp, thời gian và địa điểm nghiên cứu;
- Chương III: Kết quả nghiên cứu và thảo luận;
- Kết luận và khuyến nghị.

## CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

### 1.1. Các khái niệm và phạm trù liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

#### 1.1.1. Các khái niệm chung

Đa dạng sinh học là sự phong phú về nguồn gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Gen là một đơn vị di truyền, là vật chất di truyền quy định từng tính trạng cụ thể của sinh vật. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Nguồn gen: Bao gồm các loài sinh vật, các gen, các mẫu vật di truyền trong tự nhiên, trong khu bảo tồn, trong các cơ quan, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và trong tự nhiên. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Tiếp cận nguồn gen được hiểu là tiếp cận nguồn gen và các tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen đó. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Chia sẻ lợi ích là chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích thu được từ việc sử dụng tài nguyên sinh vật và tri thức truyền thống liên quan. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

"Chia sẻ lợi ích" có thể tự lý giải được, nhưng thực sự đây là một cụm từ được nêu ngắn gọn trong phần mục tiêu thứ 3 của Công ước Đa dạng sinh học "phân phối bình đẳng lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen", bao gồm cả việc "tiếp cận hợp lý nguồn gen" và "chuyển giao hợp lý các công nghệ có liên quan đến nguồn gen".

Sử dụng bền vững là việc sử dụng các thành phần của đa dạng sinh học để đáp ứng nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu và nguyện vọng của thế hệ tương lai. [Công ước Đa dạng sinh học 1992, Điều 2]

Sử dụng bền vững được xem là nền tảng cho công tác bảo tồn và sự phát triển bền vững. Sử dụng có nhiều mục đích: (i) cho tiêu dùng các loài (như thu hái, săn bắn các loài động, thực vật để ăn, làm thuốc; lấy nguyên liệu làm nhà, chất đốt, v.v...); (ii) cho sử dụng các hệ sinh thái (như chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai phá rừng lấy đất sản xuất nông nghiệp, lấp ao hồ làm đường giao thông, phá hủy các rạn san hô lấy vật liệu xây dựng, v.v...); (iii) hoặc cho các mục đích khác (như tôn giáo, văn hóa, v.v...) [Công ước Đa dạng sinh học 1992, Điều 10]

Phát triển bền vững đa dạng sinh học là việc khai thác, sử dụng hợp lý các hệ sinh thái tự nhiên, phát triển nguồn gen, loài sinh vật và bảo đảm cân bằng sinh thái phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Đánh giá rủi ro do sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen gây ra đối với đa dạng sinh học là xác định tính chất nguy hại tiềm ẩn và mức độ thiệt hại có thể xảy ra trong hoạt động liên quan đến sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen, nhất là việc sử dụng, phóng thích sinh vật biến đổi gen và mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Tri thức truyền thống về nguồn gen là sự hiểu biết, kinh nghiệm, sáng kiến của người dân địa phương về bảo tồn và sử dụng nguồn gen. [Luật Đa dạng sinh học 2008]

Tri thức truyền thống tồn tại và phát triển trong những hoàn cảnh nhất định, với sự đóng góp của các thành viên trong cộng đồng, ở một vùng địa lý xác định. Nó được lưu truyền chủ yếu theo cách truyền khẩu, chưa được ghi chép hoặc tư liệu hoá. Rất nhiều tri thức truyền thống của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở nước ta rất quý, đặc biệt trong lĩnh vực y học dân tộc. Nếu để nó mất đi khi chưa được thừa kế, hoặc chưa được tư liệu hoá thì nó sẽ mất đi vĩnh viễn. Sự tồn thất do mất tri thức truyền thống rất lớn, cho dù có tiền cũng không thể mua lại được. Khác với tri thức hàn lâm là những tri thức được hình thành chủ yếu bởi các nhà khoa học, được hệ thống hoá, ghi chép và truyền lại qua sách vở.

### ***1.1.2. Các vấn đề về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích***

a) Các quá trình trong hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

Về bản chất, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS) là một quá trình thương thảo đầy mạnh mẽ thỏa thuận và hợp đồng về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. Hợp đồng này sẽ bao gồm tất cả những điều khoản đã được các bên thảo luận và nhất trí. Các bên hợp đồng gồm đối tượng cung cấp và đối tượng sử dụng nguồn tài nguyên.

Có thể chia quá trình tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích này nhằm mục đích áp dụng đến tất cả các giai đoạn trong việc sử dụng nguồn tài nguyên di truyền:

- Tiền tiếp cận;
- Tiếp cận (phát hiện và thu thập);
- Nghiên cứu;
- Phát triển; và
- Thương mại hóa.

Theo IUCN (2012), có bảy yếu tố chính đối với quá trình tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích bao gồm:

- Chấp thuận thông báo trước;
- Các điều khoản được chấp nhận;
- Chia sẻ lợi ích;
- Bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen;
- Tri thức truyền thống liên quan đến nguồn tài nguyên di truyền;
- Sự tham gia của cộng đồng và của người bản địa;
- Thông tin và tính minh bạch.

Tùy theo qui định luật pháp của từng quốc gia, việc thu thập mẫu vật có thể được tiến hành song song hoặc tiến hành sau khi được sự đồng ý có thông báo trước.

Sau khi nguồn gen được gửi về cho đối tượng sử dụng ở trong hoặc ngoài nước có nguồn gen, các mẫu gen sẽ được nghiên cứu và các thành phần cấu tạo được phân tích. Sau đó là quá trình tạo sản phẩm.

Quá trình thương mại hóa sản phẩm diễn ra sau đó có thể thành công hay không thành công phụ thuộc và sự chấp nhận của thị trường đối với sản phẩm đó.

Trong suốt quá trình này, việc chia sẻ lợi ích có thể diễn ra phụ thuộc vào thỏa thuận chung giữa các bên thống nhất về hợp đồng ABS. Việc chia sẻ lợi ích có thể diễn ra ở mỗi giai đoạn tạo sản phẩm hay các giai đoạn thử nghiệm lâm sàng đối với dược phẩm. Các bên tham gia thỏa thuận xác định các giai đoạn này là những điểm mốc quan trọng và làm cơ sở để các bên thống nhất về loại lợi ích nào được tạo ra khi đạt đến một điểm mốc.

#### b) Các bên liên quan

Các bên liên quan trong quá trình tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích bao gồm hai bộ phận: nhà quản lý nguồn gen (người cung cấp nguồn gen) và người tiếp cận (người khai thác nguồn gen). [Công ước CBD, 1992]

Cơ quan quản lý nguồn gen có thẩm quyền cấp phép tiếp cận nguồn gen. Thỏa thuận tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích phải đảm bảo sự tham gia của đầy đủ các chủ thể có liên quan tới nguồn gen, tùy theo từng trường hợp có thể là các cá nhân, đoàn thể địa phương, hay cả các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn. [Nghị định 65/NĐ-CP].

Người tiếp cận nguồn gen có thể là tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong và ngoài nước. Khi tiếp cận nguồn gen, người tiếp cận phải thông báo trước và rõ ràng về cách thức, phạm vi khai thác, phương thức và mục đích sử dụng nguồn gen. Nhận được thông báo, cơ quan thẩm quyền trong nước phải xác nhận và thông báo

thời gian xét duyệt tối đa. Đối tác khai thác nguồn gen phải cam kết khai thác bền vững, có biện pháp giảm thiểu hoặc phục hồi tác động đối với hệ sinh thái. Khi nguồn gen được lấy ở các vườn quốc gia, khu bảo tồn, lợi ích không chỉ chia cho khu bảo tồn mà còn các cộng đồng ở vùng đệm cũng cần được hưởng [Nghị định 65/NĐ-CP].

c) Tiếp cận tài nguyên di truyền và tri thức truyền thống

- Tiếp cận tài nguyên di truyền (tiếp cận nguồn gen) là hoạt động điều tra, thu thập nguồn gen phục vụ nghiên cứu phát triển và sản xuất các sản phẩm thương mại. [Luật Đa dạng sinh học, 2008].

- Tiếp cận tri thức truyền thống và tiếp cận nguồn gen thực chất là hai vấn đề không tách rời nhau. Vì thông thường người ta có xu hướng nghiên cứu nguồn gen để tìm ra những ưu điểm có thể sử dụng thông qua kinh nghiệm và tri thức truyền thống. Như vậy, tiếp cận nguồn gen nên được hiểu rộng ra là tiếp cận nguồn gen và các tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen đó.

d) Cách tiếp cận trong việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gen

Hình thức chia sẻ lợi ích từ nguồn gen mà bên sở hữu có thể nhận được bao gồm hình thức tiền tệ và phi tiền tệ [Hướng dẫn Born, 2002].

Hình thức lợi ích tiền tệ

Việc chia sẻ các lợi ích tiền tệ được tiến hành dưới các hình thức sau:

- Phí tiếp cận nguồn gen, phí lấy mẫu.
- Tiền chi trả một lần khi tiếp cận nguồn gen.
- Lợi ích được đánh giá và trả theo từng thời kỳ.
- Lợi ích được chi trả dài hạn.
- Phí xin phép thương mại hóa sản phẩm.
- Tiền đóng góp cho các quỹ bảo tồn và phát triển bền vững.

- Tiền lương cho các nhân viên, nhà nghiên cứu, hay dân địa phương những người nuôi trồng, bảo vệ và thu thập nguồn gen.

- Tiền tài trợ nghiên cứu.

- Lập doanh nghiệp liên doanh giữa địa phương, cơ sở nghiên cứu với đối tác khai thác nguồn gen để sản xuất các sản phẩm thương mại có liên quan đến nguồn gen.

- Chung quyền sở hữu.

#### Hình thức lợi ích phi tiền tệ

Việc chia sẻ lợi ích phi tiền tệ được tiến hành dưới các hình thức sau:

- Chia sẻ các kết quả nghiên cứu, các thông tin khoa học, kỹ thuật và tri thức về nguồn gen được tiếp cận.

- Hợp tác nghiên cứu và phát triển nguồn gen được tiếp cận.

- Chuyển giao công nghệ có liên quan với các điều kiện ưu đãi cho bên cung cấp nguồn gen.

- Hỗ trợ hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực nghiên cứu và quản lý.

- Đóng góp cho nền kinh tế địa phương, đảm bảo các nguồn sinh kế và an ninh lương thực.

- Thừa nhận về xuất xứ nguồn gen và tri thức truyền thống có liên quan đến tài nguyên di truyền.

- Đồng sở hữu đối với quyền sở hữu trí tuệ có liên quan, đặc biệt là quyền sở hữu công nghiệp.

- Tạo lập các mối quan hệ hợp tác về chuyên môn và thể chế có thể nảy sinh từ thoả thuận khai thác và chia sẻ lợi ích và các hoạt động cộng tác.



## **1.2. Tổng quan về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trên thế giới**

### **1.2.1. Luật pháp quốc tế về ABS**

#### a) Công ước Đa dạng sinh học 1992 (CBD)

CBD đã được 162 nước ký kết ở Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp Quốc về Môi trường và Phát triển (UNCED) tại Rio de Janeiro (Braxin) ngày 05 tháng 06 năm 1992 và có hiệu lực vào tháng 12 năm 1993. Hiện nay, CBD đã có 193 nước tham gia trong đó có Việt Nam (1994). "Các mục tiêu của CBD, được thực hiện thông qua các điều khoản liên quan của nó, là bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các thành phần của nó và sự hợp lý và công bằng trong quá trình chia sẻ lợi ích thu được từ việc sử dụng các nguồn gen thông qua việc tiếp cận các nguồn gen và chuyển giao các công nghệ liên quan một cách hợp lý có tính đến tất cả các quyền trên các nguồn gen đó và đối với các công nghệ, và kinh phí tài trợ hợp lý" [Công ước Đa dạng sinh học 1992]

Các quy định liên quan đến ABS trong CBD được thể hiện ở Điều 15 - được thể hiện ở 5 điểm cơ bản sau:

- Các quyền chủ quyền của các quốc gia đối với nguồn gen;
- Việc tạo điều kiện tiếp cận các nguồn gen giữa các bên;
- Tiếp cận thông qua việc chấp thuận thông báo trước;
- Tiếp cận thông qua việc thỏa thuận giữa các bên;

Các bên triển khai những biện pháp nhằm chia sẻ công bằng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên di truyền.

#### b) Hướng dẫn Bonn về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (BGL)

Hướng dẫn Bonn được đưa ra đàm phán bởi một cơ quan trực thuộc của Công ước Đa dạng sinh học (Nhóm công tác đặc biệt về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích) vào năm 2001 và sau đó được thông qua tại Hội nghị COP 6 năm 2002 tại Quyết định VI/24. Hướng dẫn Bonn quan trọng vì nó hỗ trợ cho việc phát triển

và thực hiện các biện pháp quốc gia để đảm bảo một khung xúc tiến minh bạch cho quá trình tiếp cận nguồn gen và đảm bảo rằng việc chia sẻ lợi ích phát sinh từ việc sử dụng chúng được thực hiện một cách hợp lý và công bằng. Hướng dẫn này hướng đến việc giúp các nước dù là ở phía cung cấp hay phía sử dụng nguồn gen, thực hiện quá trình tiếp cận và chia sẻ lợi ích một cách hiệu quả.

Mục đích của Hướng dẫn Bonn là:

- Hướng dẫn các nước là nhà cung cấp trong việc thiết lập các biện pháp pháp lý, hành chính và chính sách quốc gia của riêng họ đối với tiếp cận và chia sẻ lợi;

- Hỗ trợ các nhà cung cấp cũng như sử dụng trong quá trình đàm phán các điều khoản thỏa thuận giữa các bên thông qua việc đưa ra những ví dụ mẫu về các yếu tố cần phải có trong các thỏa thuận này.

c) Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV)

Năm 1961, một nhóm nước châu Âu đã cùng nhau xây dựng Công ước Quốc tế về Bảo hộ Giống cây trồng mới (Công ước UPOV). Qua nhiều lần chỉnh sửa và kết nạp thành viên mới, đến nay, Công ước đã có 68 thành viên, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của UPOV vào năm 2006. Trong số 10 quốc gia ASEAN hiện chỉ có Singapore và Việt Nam tham gia vào Công ước UPOV.

Mục tiêu của Công ước UPOV là để đảm bảo rằng các quốc gia thành viên của Công ước thừa nhận những thành tựu về giống cây trồng mới của các nhà tạo giống (NTG) thông qua việc cấp quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) cho họ dựa trên một tập hợp các nguyên tắc được xác định rõ ràng. Để đủ điều kiện được bảo hộ, giống cây trồng phải (i) khác biệt với các giống khác hiện có đã được biết đến rộng rãi; (ii) đồng nhất; (iii) ổn định; và (iv) mới theo nghĩa là chúng phải chưa bị thương mại hóa trước thời điểm nhất định, tính từ ngày được tạo ra đến ngày nộp đăng ký bảo hộ.

Các quy định liên quan đến ABS trong Công ước UPOV bao gồm Điều 2, Điều 14, Điều 15. Theo đó, nghĩa vụ cơ bản của các Bên ký kết là “công nhận và bảo hộ quyền của nhà tạo giống”<sup>2</sup>. Chương V của Công ước quy định về quyền của nhà tạo giống, trong đó, liên quan trực tiếp đến việc quá trình ABS là Điều 14 quy định về phạm vi quyền của NTG và Điều 15 quy định về các ngoại lệ đối với quyền của NTG

d) Hiệp ước quốc tế về tài nguyên di truyền thực vật phục vụ lương thực và nông nghiệp (ITPGRFA)

Hiệp ước quốc tế về tài nguyên di truyền thực vật phục vụ lương thực và nông nghiệp đã được thông qua tại Phiên họp thứ 31, Hội nghị của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) của Liên hợp quốc (2001). Mục tiêu của Hiệp ước này nhằm bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên di truyền thực vật vì mục tiêu lương thực và nông nghiệp đồng thời chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích có được nhờ việc sử dụng tài nguyên đó, phù hợp với Công ước Đa dạng sinh học, vì nền nông nghiệp bền vững và an ninh lương thực.

e) Hiệp định và các khía cạnh thương mại của sở hữu trí tuệ (TRIPs)

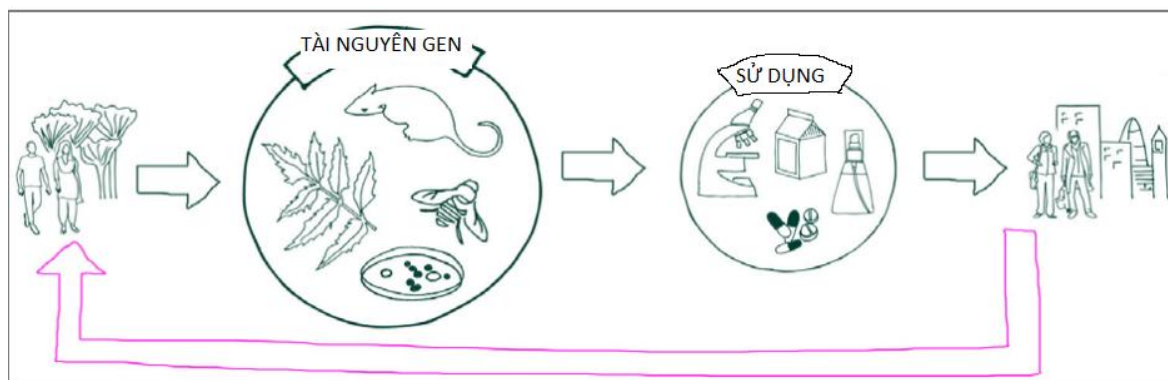
Các điều khoản liên quan đến ABS của Hiệp định TRIPs bao gồm Điều 7 về chuyển giao công nghệ, Điều 8 về phòng ngừa sự lạm dụng các quyền SHTT, Điều 27 (1&3) về cấp bằng sáng chế và các điều kiện loại trừ, Điều 28 về các quyền của người được cấp bằng sáng chế, Điều 30 về ngoại lệ đối với các quyền được cấp, Điều 31 về các hình thức sử dụng khác không được phép của người nắm giữ quyền. Hiệp định TRIPs đã xác lập một khuôn khổ quốc tế cho việc bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm bằng sáng chế và các bí mật thương mại, cùng với các điều ước quốc tế khác điều chỉnh các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hiệu đối tượng nói chung và ABS nói riêng.

i) Nghị định thư Nagoya

---

<sup>2</sup> Điều 2 - Công ước UPOV

Sau nhiều năm đàm phán, một thỏa thuận “Tiếp cận nguồn tài nguyên gen đồng thời chia sẻ công bằng và bình đẳng lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn tài nguyên” (Nghị định thư Nagoya, được đặt tên sau khi nghị định thư được viết tại thành phố Nagoya của Nhật ) đã đạt được tại COP10 trong tháng 10 năm 2010.



Hình 1.1: Mô hình tiếp cận và chia sẻ lợi ích [CBD 2012 hiệu chỉnh]

Lợi ích của các bên thu được từ phương pháp trên có thể bằng tiền hoặc sự hợp tác cũng như những kinh nghiệm bí quyết, có thể kể ra là công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Lợi ích có thể giúp phát triển những nỗ lực bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Nghị định thư Nagoya sẽ giúp thiết lập các quy tắc so sánh trên toàn thế giới. Hạn chế của Nghị định thư Nagoya là vấn đề không đề cập đến các nguồn tài nguyên gen sinh vật biển ở khu vực Biển chung, đây cũng là vấn đề cần được xem xét thêm.

### 1.2.2. Kinh nghiệm quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

Sau Hội nghị thượng đỉnh về môi trường toàn cầu tại Rio de Janeiro năm 1992, Liên Hợp Quốc đã thông qua Công ước Đa dạng sinh học, trong đó việc sử dụng bền vững nguồn gen, bảo vệ những tri thức liên quan và chia sẻ hợp lý những lợi ích từ việc sử dụng các nguồn gen là một trong những nội dung quan trọng. Từ đó các nước có tài nguyên đa dạng sinh học cao như Trung Quốc, Ấn Độ, Costa Rica, Philippin, Malaixia, và một số nước châu Phi v.v... đã xây dựng các quy định hướng dẫn về việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS), đặc biệt một số nước khác đã và đang xây dựng Luật Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích như Seychelles, Ethiopia, Nam Phi, Nepal, Bănglăđét, Pakistan, Braxin, Bolivia, Chilê,

Costa Rica, v.v... Trên cơ sở hệ thống pháp lý về ABS, các nước đã nỗ lực nghiên cứu về ABS nhằm xây dựng cơ chế chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích từ việc sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học [Huỳnh Thị Mai, 2010].

Trung Quốc là một trong các nước có nguồn gen dồi dào phong phú nhất trên thế giới và cũng là nơi có các trung tâm đầu tiên về giống cây trồng và vật nuôi với lịch sử nông nghiệp lâu dài hơn 5000 năm. Đầu năm 1993, chiến lược về môi trường và phát triển bền vững của Trung Quốc đã được thông qua. Theo đó, Trung Quốc tập trung nghiên cứu để bảo vệ và chăn nuôi các loài vật nuôi, cây trồng và các loài hoang dã đang bị đe dọa, bảo vệ và sử dụng các loài và nguồn gen di truyền và quản lý tốt hơn việc xuất khẩu với mục tiêu hoàn thành nghĩa vụ của các cam kết quốc tế.

Cũng như Trung Quốc, Ấn Độ rất chú trọng việc chia sẻ lợi ích và các hoạt động quản lý ABS, đặc biệt là bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tri thức truyền thống của các cộng đồng bản địa. Hiện nay, Cục Công nghệ Sinh học thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được giao nhiệm vụ giám sát các hoạt động thăm dò sinh học ở Ấn Độ. Cục đã xây dựng một chương trình hợp tác với sự tham gia của 15 viện nghiên cứu về "Khai thác sự phong phú sinh học bằng việc sử dụng các công cụ sinh học", bao gồm kiểm kê phân loại, vẽ bản đồ phân bố các nguồn gen ở Đông và Tây bắc Himalaya và Tây Nam dãy núi Ghats.

Tại Costa Rica, Viện Đa dạng sinh học Quốc gia (INBio) được Bộ Môi trường và Năng lượng giao nhiệm vụ kiểm kê đa dạng sinh học, kiểm soát việc tiếp cận nguồn gen, bảo đảm lợi ích thoả đáng của Costa Rica trong việc cho đối tác nước ngoài khai thác nguồn. Theo quy định của Bộ Môi trường và Năng lượng, khi ký các thoả thuận hay hợp đồng khai thác nguồn gen với đối tác nước ngoài, thì lợi nhuận mà INBio thu được, ít nhất 10% là để chi cho các khu bảo tồn quốc gia và 50% cho Bộ Môi trường và Năng lượng để chi cho các hoạt động quản lý, bảo tồn sinh vật hoang dã. Việc nghiên cứu và đề xuất các quy định về ABS nhằm bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến đa dạng sinh học và cơ chế quản lý hoạt động

ABS ở Costa Rica. Đây là cách tiếp cận tốt, với hình thức quản lý và chia sẻ lợi ích phù hợp và có thể là bài học tốt cho các hoạt động xây dựng cơ chế ABS của Việt Nam.

Malaixia đã thành lập Nhóm đặc nhiệm về tiếp cận nguồn gen - một trong các nhóm công tác chủ yếu của Ủy ban Quốc gia về Đa dạng sinh học, gồm cả các nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu đã đề xuất cách tiếp cận khung quốc gia, khuyến nghị đưa vào áp dụng một sơ đồ cấp phép về tiếp cận nguồn gen. Vấn đề chia sẻ lợi ích và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được đặc biệt chú trọng. Tại Philippin, việc xác định phạm vi và nội dung của tiếp cận nguồn gen và quy tắc chia sẻ lợi ích là mối quan tâm hàng đầu đối với các nghiên cứu ở Philippin. Các hoạt động nghiên cứu và thu thập gắn với công việc bảo tồn thuần túy, điều tra thống kê đa dạng sinh học. Nghiên cứu cụ thể những tác động tiềm tàng lên các hoạt động nghiên cứu khoa học trong việc thiết kế và thực hiện các biện pháp ABS. Nghiên cứu và phát triển các phương pháp sáng tạo để nhận được sự đồng thuận và chia sẻ lợi ích với cộng đồng, bao gồm các dân tộc bản địa. Chuyển giao công nghệ thích hợp với địa phương và xây dựng năng lực địa phương để cộng đồng có thể đưa giá trị gia tăng vào các nguồn gen của họ.

Các nước nam Mỹ, trung Mỹ cũng đã có những tổ chức và quy định rõ ràng sau khi CBD có hiệu lực đặc biệt nhiều quốc gia đã đưa ra chiến lược, văn bản luật về ABS như Braxin, Colombia, Chilê, Mêxicô. Tuy nhiên, tiến trình áp dụng và thực hiện ABS ở các nước này cũng vẫn đang trong quá trình xây dựng, và cũng còn cần nhiều thời gian trước khi có một hệ thống quản lý và áp dụng ABS hoàn thiện.

Như vậy, sau khi CBD có hiệu lực, một số quốc gia trên thế giới, đặc biệt các nước có đa dạng sinh học cao đã chú ý tới việc xây dựng những khuôn khổ pháp lý cho vấn đề ABS. Tuy nhiên, vấn đề này ngày càng trở thành vấn đề nóng khi nguồn nguyên liệu gen ngày càng bị suy thoái và bị khai thác quá mức. Cần có sự chung tay của toàn thế giới để nguồn tài nguyên đa dạng sinh học có thể được khai thác, và sử dụng bền vững và công bằng hơn.

### **1.3. Tổng quan về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam**

#### ***1.3.1. Sự tham gia các điều ước quốc tế***

Việt Nam là thành viên của nhiều điều ước quốc tế về đa dạng sinh học như: Công ước Đa dạng sinh học (CBD), Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước, Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật bị đe dọa tuyệt chủng (CITES), Công ước về bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (UNESCO), Nghị định thư về an toàn sinh học (CARTAGENA), v.v... với nhiều cam kết quốc tế cần được nội luật hóa.

Đặc biệt một số điều ước quốc tế liên quan đến ABS, bao gồm: Công ước Đa dạng sinh học, Hướng dẫn Bonn (BGL) về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV), Hiệp ước quốc tế về tài nguyên di truyền thực vật phục vụ lương thực và nông nghiệp (ITPGRFA) và Hiệp định TRIPS. Gần đây nhất là *Nghị định thư Nagoya về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học* bắt đầu có hiệu lực từ ngày 12 tháng 10 năm 2014 mà Việt Nam là thành viên thứ 51 trong số 54 quốc gia tham gia ký kết cho thấy nỗ lực bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên đa dạng sinh học

Nghị định Nagoya với 36 điều nhằm chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen, bao gồm việc tiếp cận nguồn gen một cách phù hợp và chuyển giao các công nghệ liên quan một cách hợp lý, có xét đến các quyền đối với nguồn tài nguyên và công nghệ thông qua các khoản tài trợ phù hợp và từ đó sẽ đóng góp vào việc bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững các thành phần của đa dạng sinh học.

Để tuân thủ các quy định, cũng như đảm bảo việc triển khai thực hiện Nghị định thư Nagoya tại Việt Nam, Chính phủ đã giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì trong việc rà soát, đánh giá việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài trong tiếp cận nguồn gen tại Việt Nam giai đoạn 2000 - 2013; xây dựng đề án "Tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen" năm 2014; xây dựng Nghị định

quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen năm 2015.

### ***1.3.2. Tổng quan pháp luật về ABS ở Việt Nam***

Từ đầu những năm 1960, nhằm ngăn chặn suy thoái ĐDSH, Chính phủ và các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành nhiều văn bản chính sách liên quan đến bảo tồn ĐDSH và các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Từ đó đến nay, việc cải cách thể chế và luật pháp đã được thực hiện nhanh chóng với sự ra đời nhiều luật liên quan đến bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, bao gồm: Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 1991 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2004); Luật Đất đai năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 1998 và năm 2003); Luật Bảo vệ môi trường năm 1993 (được sửa đổi, bổ sung vào năm 2005); Luật Thủy sản năm 2003; và gần đây nhất là Luật Đa dạng sinh học (2008).

Luật Đa dạng sinh học ra đời đã đánh dấu một bước tiến trong quá trình hoàn thiện pháp luật về bảo tồn ĐDSH ở Việt Nam. Lần đầu tiên có một Luật đề cập tổng thể, bao quát hầu hết các khía cạnh của đa dạng sinh học, từ quy hoạch, bảo tồn đến bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, loài và nguồn gen.

Trước khi Luật Đa dạng sinh học được ban hành, việc quản lý các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học được quy định bởi 03 Luật chính là: Luật Thủy sản, Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và Luật Bảo vệ môi trường.

Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2010. Điều 18 và Điều 19 đã đề cập và hướng dẫn khá chi tiết về trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen và quản lý, chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen.

Nghị định số 160/2013/NĐ-CP của Chính phủ, vấn đề ABS được lồng ghép trong các quy định về chế độ quản lý các loài thuộc Danh mục loài nguy cấp quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.



Quản lý vĩ mô về ABS đã bước đầu có định hướng rõ ràng. Tuy nhiên, việc thực thi luật và các chính sách liên quan ở địa phương còn nhiều bất cập, cần thiết phải có các phương án cụ thể phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của địa phương.

### ***1.3.3. Các nghiên cứu đã thực hiện về ABS ở Việt Nam***

Hiệp định khung của ASEAN về tiếp cận và chia sẻ công bằng và hợp lý các lợi ích thu được từ việc sử dụng các tài nguyên sinh vật và di truyền do Cục Bảo vệ Môi trường thực hiện năm 1997. Hiệp định này mang ý nghĩa pháp lý quốc tế đầu tiên của mà Việt Nam tham gia về lĩnh vực này. Qua đó, Việt Nam có những cơ sở ban đầu cho việc quản lý tốt hoạt động ABS trong nước và với quốc tế. Tuy nhiên, Hiệp định mới dừng ở thỏa thuận khung mà chưa đi vào chi tiết các vấn đề liên quan.

Ngay từ khi tiếp cận và tham gia các điều ước quốc tế về ABS, Việt Nam đã có các hoạt động nghiên cứu, đánh giá nhằm xác định hiện trạng về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam. Tập chung nhất là các hoạt động đánh giá, nghiên cứu về hiện trạng, tiềm năng, những thách thức, bất cập và những khuyến nghị cho Việt Nam nhằm pháp lý hóa để quản lý các hoạt động ABS được hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học. Các nghiên cứu này được thực hiện từ năm 2000 đến năm 2007, và tập trung nhất trong giai đoạn 2006-2008 trong số đó, có một số nghiên cứu và đánh giá chính như sau:

Nghiên cứu “Đề xuất một số nguyên tắc về xây dựng pháp luật tiếp cận tài nguyên di truyền thực vật” của Lư Ngọc Trinh, (2001) đã nêu một số đề xuất về nguyên tắc xây dựng các văn bản pháp luật liên quan.

Nghiên cứu “Xây dựng các văn bản pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen thực vật ở Việt Nam” của Hội BVTN&MTVN-MOSTE, (2000) đưa ra thực trạng vấn đề ABS và yêu cầu cần xây dựng các văn bản pháp luật để quản lý tốt lĩnh vực này.

Tài liệu “Nâng cao năng lực của Việt Nam về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích” IUCN-VEPA năm 2003. Dự án này bước đầu đã giúp những cán bộ quản lý ở cấp trung ương và một số địa phương bước đầu hiểu về quá trình tiếp cận nguồn

gen và chia sẻ lợi ích. Tuy nhiên, mới chỉ dừng lại ở phạm vi nhỏ, chưa áp dụng được vào thực tế.

“Đề xuất chính sách tài nguyên di truyền ở Việt Nam” Hội BVTN&MTVN năm 2004-2007. Tài liệu này đã đề cập đến giá trị tài nguyên di truyền của Việt Nam và cần có những giải pháp tiếp cận và bảo tồn những giá trị đó. Tuy nhiên, cũng chưa đưa ra được sự cần thiết phải chia sẻ lợi ích giữa các bên.

Nghiên cứu “Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích - Những bài học từ thực tiễn Việt Nam” của Trần Công Khánh, Nguyễn Ngọc Sinh năm 2005. Tài liệu này lần đầu tiên đã cho một cái nhìn tổng quan hơn về thực tiễn ABS ở Việt Nam tuy nhiên nghiên cứu cũng chưa có giải pháp cụ thể phù hợp cho Việt Nam.

Tài liệu “Đường dài tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam” của Nguyễn Ngọc Sinh năm 2006. Tài liệu đã rút ra được những mặt hạn chế của công tác quản lý ABS ở Việt Nam và cũng đã có những khuyến nghị về mặt chính sách nhằm thúc đẩy việc quản lý tốt tài nguyên di truyền, bảo tồn đa dạng sinh học.

Tài liệu “Hiện trạng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cho Việt Nam” và “Điều tra, nghiên cứu về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ tài nguyên đa dạng sinh học và an toàn sinh học hỗ trợ xây dựng Luật Đa dạng sinh học” do Vụ Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2007 cũng đưa ra một cái nhìn tổng quan về thực tế các hoạt động ABS và những khuyến nghị về việc vấn đề ABS cần được quy định trong Luật Đa dạng sinh học.

Tài liệu “Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất cơ chế quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen ở Việt Nam” của tác giả Huỳnh Thị Mai thực hiện năm 2010 đã tổng hợp cơ sở lý luận cụ thể nhất dựa trên những kinh nghiệm và các điều ước quốc tế; thực trạng và những hạn chế của Việt Nam; đề xuất được những cơ chế cho hoạt động ABS ở Việt Nam. Tuy nhiên cũng còn thiếu sự phân tích tính khả thi khi thực hiện ở các địa phương.

Đề án “Tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen”, Tổng cục Môi trường, Bộ

Tài nguyên Môi trường 2014 cũng góp phần phổ biến, nhân rộng những kiến thức cũng như pháp luật và ABS đến các cán bộ từ trung ương tới địa phương. Từ đó, bản thân các cán bộ qua thực tiễn công tác của mình có những đề xuất những cơ chế ABS phù hợp để tối ưu hóa những lợi ích và phát triển bền vững nguồn gen.

Về cơ bản, các nghiên cứu về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đã đưa ra được cơ sở lý luận gồm tổng quan vấn đề trên thế giới, luật pháp quốc tế; các định nghĩa, khái niệm liên quan; thực trạng vấn đề ở Việt Nam; những nỗ lực của Việt Nam trong quản lý ABS. Tuy nhiên, các nghiên cứu mới tập chung vào việc nghiên cứu tổng quan và phân tích cơ sở lý luận chứ chưa đưa ra được những phương án cụ thể trong quản lý ABS sao cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và luật pháp của Việt Nam nói chung và các địa phương nói riêng. Đặc biệt, trong bối cảnh mới, Việt Nam tham gia hội nhập sâu rộng trên các diễn đàn kinh tế - xã hội trên thế giới, trong đó có việc ký kết Nghị định thư Nagoya càng đặt ra cho Việt Nam những yêu cầu mới đó là: kiện toàn bộ máy và pháp luật quản lý ABS; nâng cao năng lực cán bộ quản lý; xây dựng chiến lược và kế hoạch thực hiện ABS phù hợp với các điều ước quốc tế, luật pháp trong nước điều kiện quốc gia và địa phương.

#### **1.4. Tổng quan việc quản lý ABS tại điểm nghiên cứu**

Vườn quốc gia Ba Vì nằm trên địa bàn của 2 đơn vị hành chính là Thành phố Hà Nội (huyện Ba Vì, thuộc tỉnh Hà Tây cũ) và tỉnh Hoà Bình (huyện Lương Sơn và Kỳ Sơn) từ lâu đã nổi tiếng với nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, sơn thủy hữu tình. Đây là vùng núi chuyên tiếp với hệ sinh thái rừng nhiệt đới còn tồn tại nhiều loài thực vật và động vật quý, đặc trưng cho vùng trung du Bắc Bộ, có giá trị về nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen và giáo dục môi trường. Hơn nữa, Vườn Quốc gia Ba Vì được coi như “lá phổi xanh” nằm ở phía Tây Thủ đô Hà Nội, có tác dụng to lớn trong việc điều hòa khí hậu, hấp thụ các bon và các khí thải công nghiệp. Đây còn là nơi phòng hộ đầu nguồn, nơi cung cấp nguồn nước sản xuất, nước sinh hoạt của người dân sinh sống quanh chân núi Ba Vì.

Tại Ba Vì cũng đang có các nghiên cứu liên quan đến vấn đề bảo tồn các nguồn gen, bên cạnh đó đánh giá và tìm hiểu các mô hình để chia sẻ công bằng các lợi ích có được từ nguồn gen cũng đang là vấn đề được Vườn quan tâm. Ngoài ra VQG cũng có nhiều hoạt động trong việc bảo tồn các tri thức truyền thống của địa phương, điển hình là các hoạt động bảo tồn nghề làm thuốc nam của người Dao bước đầu đã có những kết quả tốt. Tuy nhiên, thực trạng thất thoát nguồn gen cũng như các tri thức truyền thống tại VQG Ba Vì vẫn đang diễn ra nhanh ở nhiều góc độ. Nhiều nguồn loài, nhiều nguồn gen quý đang bị suy thoái và cạn kiệt do hoạt động khai thác và sử dụng không bền vững, thiếu các hướng dẫn và giám sát để đảm bảo các bên liên quan hiểu và thực hiện đúng các quy trình và quy định của pháp luật. Do đó, cần có phương án quản lý cụ thể về hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích nhằm nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn và phát triển giá trị nguồn gen phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội bền vững của địa phương, và các tri thức bản địa gắn liền với việc khai thác và sử dụng các nguồn gen đó.

### **1.5. Đánh giá chung về tình hình tiếp cận và áp dụng ABS**

Vấn đề ABS không còn là vấn đề mới trên thế giới, cụ thể ABS đã được đề cập và công nhận rộng rãi ở hầu hết các quốc gia. Cụ thể việc một loạt các điều ước quốc tế và luật pháp quốc gia đã được công nhận các nguyên tắc ABS và đưa ra các hướng dẫn thực hiện thể hiện rõ sự chấp nhận và tính cần thiết của ABS trong vấn đề quản lý nguồn gen và chia sẻ các lợi ích có được từ việc tiếp cận các nguồn gen đó. Theo đó nhiều quốc gia có đa dạng sinh học cao đã chú trọng xây dựng cho mình khung pháp lý cũng như các chương trình hoạt động nhằm quản lý tốt việc khai thác các giá trị ĐDSH, tài nguyên di truyền vừa bảo tồn nguồn gen. Ở Việt Nam, vấn đề ABS đã được đề cập khá sớm, Tuy nhiên mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu cơ sở lý luận, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế. Sau khi vấn đề ABS được đưa vào Luật Đa dạng sinh học 2008 và được hướng dẫn cụ thể ở Nghị định 65/NĐ-CP thì công tác quản lý đã được định hướng rõ ràng hơn.

Tuy nhiên, ABS vẫn là một vấn đề mới trong bối cảnh năng lực chuyên môn cũng như năng lực quản lý còn yếu kém. Hơn nữa, giữa các vùng, giữa các địa phương cũng có các quan niệm, nhu cầu và trình độ khác nhau. Tính bảo thủ của nhiều phong tục tập quán địa phương, nhận thức liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của cộng đồng còn thấp đều là những trở ngại không dễ vượt qua và sẽ còn là những thách thức lâu dài cho việc áp dụng và thực hiện ABS một cách hiệu quả.

Hầu hết các quốc gia chưa chưa xây dựng cho mình phương án hay kế hoạch quản lý cụ thể riêng cho lĩnh vực để áp dụng ABS, hoặc gộp chung vào các quy hoạch về đa dạng sinh học. Vì vậy, nguồn gen vẫn bị thất thoát, lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen chưa được chia sẻ công bằng hợp lý giữa các bên. Do đó, việc phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học chưa đạt hiệu quả tối ưu.

Ở Việt Nam, ABS đã được công nhận và thể chế hóa xong việc áp dụng trên thực thực sự chưa được thực hiện. Thiếu các hướng dẫn và cơ chế đầu tư cho việc thí điểm, hỗ trợ triển khai là một trong các khó khăn chính. Ngoài ra, việc các bên liên quan chưa có các hiểu biết đầy đủ về ABS cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng chậm. Việc quản lý và áp dụng ABS ở trong hệ thống các Khu bảo tồn và Vườn quốc gia hiện nay cũng chưa được thực hiện. Tuy nhiên cũng đã manh nha một số sáng kiến áp dụng nhưng vẫn ở quy mô nhỏ, mang tính tự nguyện và thiếu sự đồng bộ về cách áp dụng, hình thức chi trả, chia sẻ và các quy trình giám sát, đánh giá.

Do đó, việc nghiên cứu, thí điểm phương án quản lý ABS trên thực tế là rất cần thiết nhằm định hướng cho việc áp dụng ở diện rộng cũng như đưa ra các hướng dẫn cần thiết hay rút ra những kinh nghiệm cho việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách giúp cho ABS thực sự trở thành một công cụ hữu hiệu cho việc quản lý tài nguyên, chia sẻ lợi ích và trách nhiệm của các bên. Đây cũng là khoảng trống lớn nhất trong việc thực hiện chính sách về môi trường và đa dạng sinh học nói chung ở Việt Nam. Vì vậy, nếu thực sự xây dựng được các mô hình quản lý ABS

phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các khu bảo tồn và pháp luật Việt Nam sẽ đem lại những đóng góp to lớn cho mục tiêu quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học cho mục tiêu phát triển và an sinh xã hội, đặc biệt với các cộng đồng sống phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên đa dạng sinh học.

## CHƯƠNG 2. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Địa điểm nghiên cứu

Vườn quốc gia Ba Vì là địa điểm được chọn cho nghiên cứu.

Đây là Vườn quốc gia có đa dạng sinh học phong phú, đặc biệt là nguồn gen cây thuốc cùng cộng đồng người Dao với một kho tàng tri thức truyền thống phong phú về các bài thuốc được tích lũy từ lâu đời. Các giá trị ĐDSH và tri thức đó tiềm năng lớn cho các hoạt động ABS trong hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, vấn đề quản lý ABS tại Vườn đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có một phương án hay kế hoạch quản lý cụ thể.

Vườn quốc gia Ba Vì, Tp Hà Nội được thành lập ngày 16/01/1991. Vườn được điều chỉnh mở rộng địa giới qua Quyết định số 510/QĐ-TTg, ngày 12/5/2003.

#### 2.1.1. Điều kiện tự nhiên Vườn quốc gia Ba Vì, TP Hà Nội

##### Ranh giới tự nhiên

-Toạ độ địa lý:  $20^{\circ}56' - 21^{\circ}00'$  vĩ độ Bắc;  $105^{\circ}23' - 105^{\circ}28'$  kinh độ Đông.

- Địa điểm: Nằm trên địa phận huyện Ba Vì, Thạch Thất, Quốc Oai thành phố Hà Nội và huyện Lương Sơn, Kỳ Sơn tỉnh Hoà Bình.

- Diện tích: 10.782,7 ha, gồm:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.023,1 ha

+ Phân khu phục hồi sinh thái: 8.713,6 ha

+ Phân khu dịch vụ hành chính: 46 ha

-Vùng đệm: Diện tích trên 35.000 ha thuộc địa phận 16 xã miền núi gồm:

+ Huyện Ba Vì: xã Ba Vì, Ba Trại, Tân Lĩnh, Khánh Thượng, Minh Quang, Vân Hoà, Yên Bài;

- + Huyện Thạch Thất: xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung;
- + Huyện Quốc Oai: xã Đồng Xuân;
- + Huyện Lương Sơn: có 2 xã là Yên Quang và Lâm Sơn;
- + Huyện Kỳ Sơn 3 có xã là Phú Minh, Phúc Tiến và Dân Hoà

**Địa hình:** Ba Vì là vùng núi trung bình và núi thấp, đồi núi tiếp giáp với vùng bán sơn địa, vùng này trông như một dải núi nổi lên giữa đồng bằng chỉ cách hợp lưu sông Đà và Sông Hồng 20Km về phía Nam.

Trong Vườn quốc gia Ba Vì có một số đỉnh núi có độ cao trên 1000m như Đỉnh Vua (1296m), đỉnh Tản Viên (1227m), đỉnh Ngọc Hoa (1131m), đỉnh Viên Nam (1081m) và một số đỉnh thấp hơn như đỉnh Hang Hùm 776, đỉnh Gia Dê 714m...

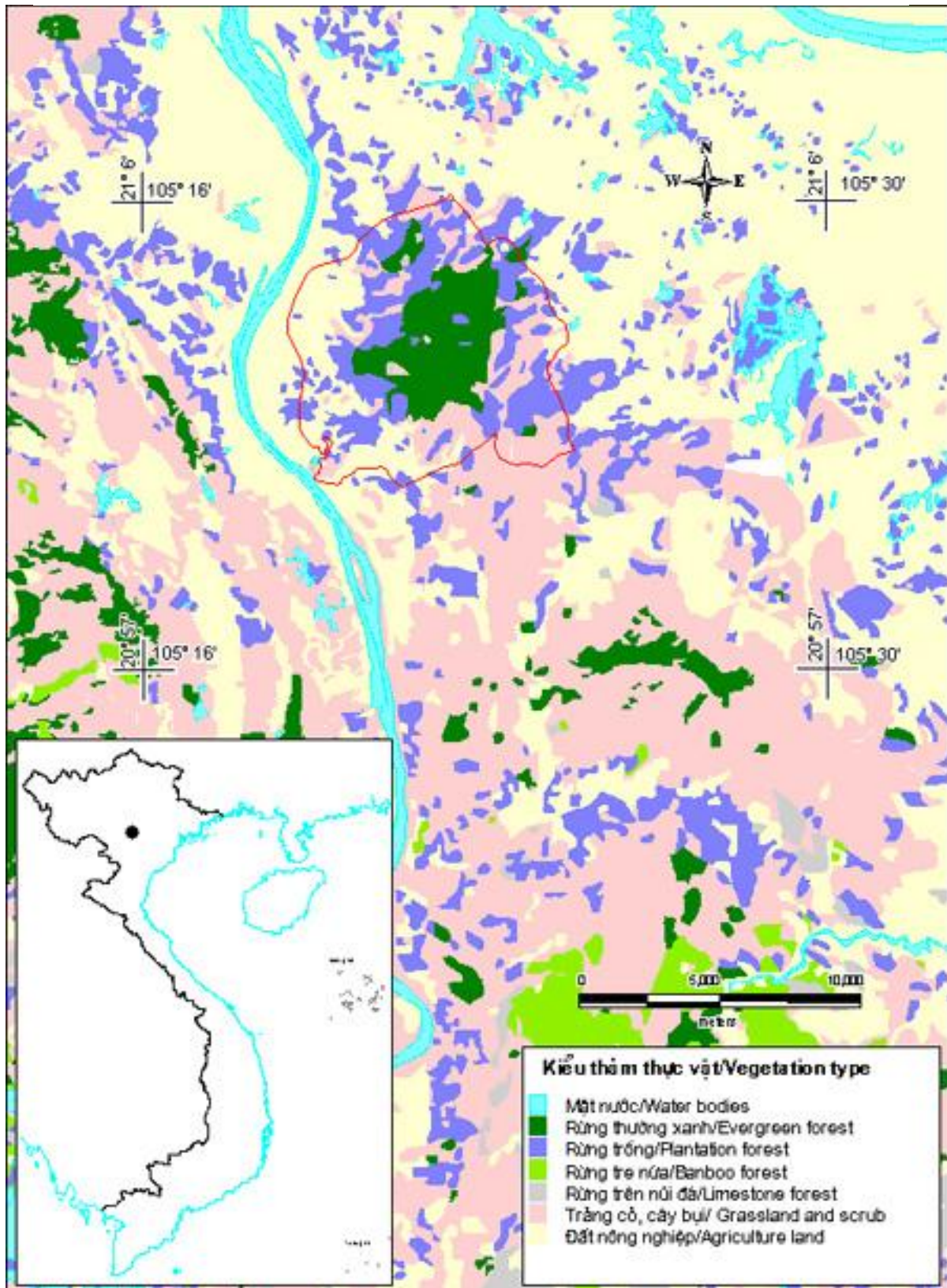
Ba Vì là một vùng núi có độ dốc khá lớn, sườn phía Tây đổ xuống sông Đà, dốc hơn so với sườn Tây bắc và Đông Nam, độ dốc trung bình khu vực là 25o, càng lên cao độ dốc càng tăng, từ độ cao 400m trở lên, độ dốc trung bình là 35o và có vách đá lộ, nên việc đi lại trong Vườn là không thuận lợi.

Khí hậu, thủy văn: Vườn quốc gia Ba Vì nằm ở trung tâm núi Ba Vì, cách Hà Nội 50 km về phía tây. Núi Ba Vì nổi lên và cách biệt với vùng đồng bằng có độ cao dưới 300m bao quanh. Nhìn chung, sườn phía Tây của núi Ba Vì có độ dốc trung bình 25o, dốc hơn sườn phía Đông. Trên 400m ở phía Tây độ dốc có thể đạt tới 35o với sự hiện diện của các vách đá. Núi Ba Vì có 3 đỉnh chính: Đỉnh Vua có độ cao 1.296m, tiếp theo đó là đỉnh Tản Viên cao 1.226m và đỉnh Ngọc Hoa cao 1.120m. Do đây là vùng địa hình đồi núi nên khí hậu Ba Vì thay đổi theo độ cao. Trên 500m, luôn có sương mù bao phủ đỉnh núi.

Loại trừ sông Đà về phía Tây của Vườn quốc gia, Ba Vì không có nhiều các sông suối hoạt động thường xuyên. Các suối trong VQG nhỏ, dốc và chảy nhanh. Trong mùa mưa, khối lượng nước chảy qua các con suối nhỏ này và chảy qua bề mặt, đôi khi tạo ra sự lở đất. Tuy nhiên, trong mùa khô có nhiều suối bị cạn.



Hình 2.1: Bản đồ thảm thực vật và ranh giới VQG Ba Vì



Tài nguyên đa dạng sinh học: Vườn quốc gia Ba Vì với 3 kiểu rừng: Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới; rừng kín thường xanh hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim á nhiệt đới; kiểu rừng lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên núi thấp. Núi Ba Vì với 2 đai cao nên hệ thực vật nơi đây khá phong phú và đa dạng, theo tài liệu “Thực vật chí Đông Dương” thời Pháp thuộc và các tài liệu điều tra năm 1999 đã ghi nhận 812 loài thực vật bậc cao thuộc 99 họ, 472 chi. Trong đó có 13 loài cây quý hiếm như: Bách xanh (*Calocedrus marcrolepis*), Thông tre (*Podocarpus nerrifolius*), Sến mật, Giỏi lá bạc, Quyết thân gỗ, Bát giác liên, Sa nhân, Phỉ ba mũi.....Có những thực vật chỉ có ở núi Ba Vì như: Cà lồ Ba Vì, Bời lời Ba Vì, Mỡ Ba Vì, Thu hải đường Ba Vì, Xương cá Ba Vì,...Núi Ba Vì còn có hàng trăm loài cây dược liệu quý mà người Mường, người Dao hàng năm vẫn thu hái để làm thuốc chữa bệnh. Đặc biệt ở sườn Tây núi Tản viên còn hàng chục cây Bách xanh cổ thụ với hàng nghìn năm tuổi.

Các nghiên cứu ở Bà Vì đã ghi nhận 1212 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có một số loài lần đầu tiên được mô tả tại khu vực này ví dụ như Đơn ba lan sa *Ixora balansae*, Bời lời Ba Vì *Litsea baviensis*. Các nghiên cứu cũng ghi nhận 44 loài thú, 114 loài chim, 15 loài bò sát và 9 loài ếch. Trong đó có 24 loài quý hiếm được ghi vào sách đỏ Việt Nam như Gà lôi trắng, Báo gấm, Báo hoa, Cu chồn bạc má, Gấu ngựa, Sơn dương, Tê tê vàng, Sóc bay trâu, Sóc đen,... Do sự khai thác quá mức của con người đối với tài nguyên rừng Ba Vì nên quần thể của các loài động thực vật, đặc biệt là các loài thú lớn và chim hiện nay rất thấp, một số loài có thể đã bị tuyệt chủng tại đây.

### **2.1.2. Khái quát vùng đệm VQG Ba Vì**

#### **2.1.2.1. Dân tộc, dân số và lao động**

Theo quy hoạch mở rộng Vườn, hiện nay Vườn Quốc gia Ba Vì nằm trong phạm vi hành chính của 16 xã thuộc 5 huyện là Ba Vì có 7 xã là Ba Vì, Ba Trại, Tản Lĩnh, Khánh Thượng, Minh Quang, Vân Hoà, Yên Bài; huyện Thạch Thất có 3 xã là xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung; huyện Quốc Oai có 1 xã là xã Đồng

Xuân; huyện Lương Sơn có 2 xã là Yên Quang và Lâm Sơn; huyện Kỳ Sơn 3 có xã là Phú Minh, Phúc Tiến và Dân Hoà.

Dân tộc và dân số: Trên địa bàn 16 xã có 4 dân tộc sinh sống: Mường, Kinh, Dao và Thái. Dân số có 89.928 người, đa số là dân tộc Mường 69.547 người và phân bố ở cả 16 xã, chiếm 77,3%; dân tộc Kinh 20,4%; dân tộc Dao 2,15%, chủ yếu ở 3 xã Ba Vì, Dân Hoà và Lâm Sơn; dân tộc Thái 0,15%, phân bố ở xã Đồng Xuân, Yên Quang và Phú Minh [Số liệu do UBND các xã, huyện cung cấp năm 2008].

Tổng số lao động trong vùng có 51.568 người; trong đó lao động nông nghiệp 46.562 người, chiếm chủ yếu trong cơ cấu lao động ở địa phương. Số lao động làm các ngành nghề khác là 497 người, chiếm hơn 1%. Việc đa dạng ngành nghề ở vùng nông thôn chưa được chú trọng. [Số liệu do UBND các xã, huyện cung cấp năm 2008]

Tại địa điểm nghiên cứu là xã Ba Vì có tổng diện tích đất tự nhiên: 14.144,34 ha. Dân số vùng đệm có 46.547 người trong 10.125 hộ gồm 3 dân tộc: Kinh, Mường, Dao dân tộc Kinh chiếm đa số, dân tộc Mường có 17.502 người với 2.720 hộ, dân tộc Dao 1.676 người có 300 hộ.

Kinh tế trong vùng đệm còn nghèo nàn, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn, nghề nông là chính, nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp ít, bình quân chỉ có 500m<sup>2</sup>/người, năng suất thấp, lương thực (gồm cả màu quy thóc) chỉ đạt 130 - 150 kg/người/năm, các hộ đói chiếm 30% dân số tăng nhanh 2,4% có xã 3%/năm. Kế hoạch hoá gia đình để cải thiện đời sống mọi mặt để giảm sức ép đối với tài nguyên VQG Ba Vì và môi trường là vấn đề lớn đối với các xã trong vùng đệm. Sự phân bố dân cư và dân tộc không đồng đều trong vùng, người Kinh, người Mường ở hầu hết 7 xã, trong lúc người Dao tập trung chủ yếu ở xã Ba Vì. Dân tộc Dao ở vùng này chiếm khoảng 4% dân số, nhưng có tác động rất lớn đến tài nguyên VQG Ba Vì do tập quán du canh du cư của họ.

Mặc dù đã hạ sơn xuống núi, người Dao vẫn du canh lên độ cao 600 -1000m phát nương, làm rẫy và chặt tía để kiếm sống. Canh tác trên đất dốc, với công cụ thô sơ là dao và cuốc, kỹ thuật lại lạc hậu, do đó người Dao phải lao động rất vất vả, nhưng thu nhập không đáng kể. Càng ngày họ phải đốt rừng nhiều hơn để mở rộng diện tích đất canh tác và cùng với sự gia tăng dân số của người Dao trên núi Ba Vì. Hậu quả đã để lại hàng ngàn ha đất trống, huỷ diệt hàng trăm loài cây gỗ quý hiếm, làm mất đi nơi cư trú của nhiều loại động vật. Những năm đầu thế kỷ XX thảm thực vật bao phủ khắp vùng núi Ba Vì. Nhưng ngày nay rừng chỉ còn lại ở độ cao trên 600m. Một số loài động vật quý hiếm như hổ, báo, hươu ... nay vắng bóng. Chưa kể đến các đợt lửa rừng cuốn mất nhiều loại thực vật đặc hữu mà ngày nay không thể lấy lại được. Vườn Quốc gia Ba Vì chỉ có thể tồn tại và phát triển khi mà cuộc sống của cư dân nhất là người Dao trong vùng được giải quyết thích đáng.

Một tiềm năng quan trọng của dân tộc Dao Ba Vì là nghề thuốc nam cổ truyền. Người Dao đã không ngừng phát huy thế mạnh nghề thuốc cổ truyền, từ đứa bé lên 5 đến người già trong làng đều có thể sử dụng thuốc nam thành thạo. Điều này khó tìm thấy ở người Kinh. Nhờ có nghề thuốc cổ truyền, một mặt người Dao đã tự chữa bệnh cho mình, mặt khác đó cũng là nguồn thu nhập kinh tế.

Nghề rừng là nghề chính của người Dao, nhưng họ trồng rừng lại thất bại. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc trồng rừng thất bại là do thiếu kỹ thuật và đầu tư quá thấp, người dân không thể sống bằng nghề rừng. Mặc dù người Dao rất cần cù, chịu khó. Khi có chính sách giao đất giao rừng, người Dao rất phấn khởi. Cả làng thi đua nhau đi làm rừng vì họ được hưởng quyền lợi lâu dài trên mảnh đất lâm nghiệp của họ được giao. Hiện nay chính sách giao đất giao rừng đang có tác động tích cực đối với người Dao vùng núi Ba Vì.

#### *2.1.2.2. Tình hình kinh tế*

Theo số liệu thống kê của các xã, nguồn thu ngân sách trên địa bàn các xã vùng Đệm năm 2007 đạt 21,55 tỷ đồng. Sản lượng lương thực trung bình trong toàn khu vực đạt 308 kg/người/ năm. Thu nhập bình quân cao nhất ở xã Yên

Trung, đạt 6 triệu đồng/người/năm. Thấp nhất là xã Vân Hoà, chỉ đạt 3,6 triệu đồng/người/năm. Trong khu vực có 2.121 hộ nghèo, chiếm 10,31% số hộ trong vùng. Khánh Thượng là xã có tỷ lệ hộ nghèo nhiều nhất với 323 hộ, chiếm 19,6 % số hộ trong xã. Đông Xuân là xã có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất, chỉ có 28 hộ, chiếm 2,8% số hộ trong xã. Thu ngân sách trên địa bàn thấp, kinh tế chậm phát triển và còn nhiều khó khăn.

- Sản xuất lương thực: Năng suất lúa 2 vụ của các xã trong vùng đạt trung bình 4,55 tấn/ha/năm. Bình quân mỗi năm đạt trên 20 ngàn tấn. Năm 2007 đạt 27.680,02 tấn. Tuy nhiên, sản lượng lương thực không đủ tiêu dùng tại chỗ mà nhiều địa phương vẫn phải mua từ bên ngoài vào.

- Chăn nuôi: Chăn nuôi đóng vai trò quan trọng thứ 2 sau trồng trọt. Ngoài việc cung cấp sức kéo, trâu bò còn cung cấp phân bón phục vụ cho sản xuất, góp phần tăng năng xuất cây trồng, cung cấp thực phẩm tại chỗ. Tuy nhiên, việc phát triển chăn nuôi trong vùng gặp nhiều khó khăn do diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp.

- Công tác bảo vệ, trồng rừng

+ Trồng rừng: Thực hiện chương trình 327/CP; 661/CP. Chỉ riêng năm 2006 đã trồng 279 ha, năm 2007 trồng 410 ha ở 4 xã: Dân Hoà, Phúc Tiến, Yên Quang, Yên Trung. Loài cây trồng chủ yếu là cây Lát, Thông, Sa Mộc, Dẻ và cây phụ trợ là Keo, rừng phát triển khá tốt.

+ Bảo vệ rừng: Bà con địa phương đã nhận khoán bảo vệ rừng do Vườn giao khoán bảo vệ là 3.350 ha, với 97 hộ dân ở các xã. Kết quả kiểm tra cuối năm 2007 cho thấy các hộ nhận khoán đã bảo vệ tốt diện tích được giao.

- Công tác xây dựng rừng trên địa bàn khá ổn định từ sau khi thực hiện theo Quyết định 02/CP của Chính phủ. Hầu hết diện tích rừng đã có chủ với nhiều mô hình trang trại của hộ gia đình làm ăn giỏi

- Khai thác rừng tại vùng Đệm: khai thác chủ yếu từ rừng trồng Keo, Bạch đàn trong các vườn hộ. Sản lượng khai thác năm 2007 khoảng 100.000 cây Luồng và 5.000 khối gỗ Keo.

- Khai thác nguồn lâm đặc sản là cây thuốc trong rừng tự nhiên: Hiện nay, tại các bản Yên Sơn và Bản Hợp Nhất thuộc xã Ba Vì, nhiều hộ gia đình người Dao có nghề thuốc cổ truyền. Hầu hết cây thuốc được lấy từ rừng tự nhiên trên Núi Ba Vì (vùng Lỗ). Việc khai thác quá mức và thiếu kiểm soát đã làm giảm mạnh về số lượng và chất lượng của nhiều loài cây thuốc quý chữa các bệnh xương khớp, bệnh gan, thận, các bệnh phụ nữ. Đây thực sự là điều cảnh báo, nếu Vườn và địa phương không kiểm soát chặt chẽ hoặc không có phương án quy hoạch bảo vệ và gây trồng thì một số loài cây thuốc quý có nguy cơ không còn.

- Canh tác nương rẫy: Nhiều nương rẫy nơi tập trung, nối xen kẽ hiện đang được bà con ở các xã Khánh Thượng, Ba Vì, Ba Trại canh tác cũng nằm trong phân khu phục hồi sinh thái. Tuy nhiên, diện tích này được người dân canh tác từ lâu đời. Canh tác chủ yếu trồng cây sắn, một số diện tích trồng luân canh. Nhìn chung, năng suất ngày càng giảm dần do đất bạc màu rửa trôi.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp: Trên địa bàn vùng Đệm có 8 cơ sở sản xuất, quy mô của các cơ sở nhỏ (số lao động trong các cơ sở này từ 50 -160 người) lực lượng lao động là người địa phương. Cơ sở sản xuất thủ công, dịch vụ thương mại chủ yếu do gia đình tự làm.

### *2.1.2.3. Cơ sở hạ tầng*

Cơ sở hạ tầng khá thuận lợi, các xã đều có đường liên xã đã được trải nhựa, xe ô tô về đến trung tâm xã. Đường từ trung tâm xã đến các thôn còn là đường đất và đường dải cấp phối. Tỉnh Hà Tây (cũ) đã đầu tư kinh phí làm một số tuyến đường trải nhựa đến các điểm du lịch như tuyến đường vào khu du lịch Ao Vua, đường vào khu du lịch Suối Tiên, Khoang Xanh Tuy có đường vào các khu du lịch nhưng giữa các khu chưa có đường kết nối với nhau. Xã Ba Vì có quốc lộ 87 chạy qua thông với quốc lộ 32 và quốc lộ 21A nên rất thuận lợi cho giao lưu hàng hoá với các vùng lân cận. Tuy nhiên do là một xã vùng cao nên hệ thống giao thông đi lại trong xã đều là đường đất, đường xa gập ghềnh đi lại khó khăn đặc biệt là vào mùa mưa. Hệ thống cống rãnh lại không được xây dựng kiên cố nên khi mưa xuống thường gây ra xói mòn, lở mặt đường [UBND xã Ba Vì].

Hệ thống lưới điện Quốc gia đã đến tất cả các xã. Tuy nhiên, điện ở đây mới chỉ dùng để thắp sáng, còn điện cho sản xuất được sử dụng ít, chủ yếu cho các hộ xay xát, chế biến gỗ xẻ [UBND xã Ba Vì].

Về hệ thống thủy lợi: Diện tích lúa nước của người dân trong các thôn chủ yếu nằm ở vùng thấp, nguồn nước tưới chủ yếu phụ thuộc vào nguồn nước chảy từ các khe suối trong núi. Bên cạnh đó trong xã chưa có hệ thống kênh mương, đập giữ nước vì thế các hoạt động trong sản xuất nông lâm nghiệp của người dân gặp rất nhiều khó khăn được biệt là vào mùa khô [UBND xã Ba Vì].

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của Vườn Quốc gia**

- Cơ cấu tổ chức: Trực thuộc Cục Kiểm lâm gồm: Ban giám đốc; Phòng Tổ chức – Hành chính; Phòng kế hoạch và tài chính; Phòng Khoa học và hợp tác; Hạt Kiểm lâm; Trung tâm dịch vụ - du lịch sinh thái và giáo dục môi trường. Biên chế 65 biên chế hưởng lương sự nghiệp và nhiều hợp đồng ngắn hạn.

#### ***Nhiệm vụ:***

- Quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, lịch sử cách mạng;

- Bảo tồn, phục hồi và phát triển rừng;

- Nghiên cứu thực nghiệm khoa học về bảo tồn và phát triển vùng đệm;

- Tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái và giáo dục môi trường.

#### ***Vườn Quốc gia Ba Vì được chia làm 3 phân khu chức năng:***

- Phân khu bảo tồn nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ hành chính.

Hơn 15 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, Vườn Quốc gia Ba Vì đã trồng được trên 8.000 ha rừng. Trong đó đã giao khoán cho người dân trực tiếp bảo vệ trên 4.000 ha rừng.

## **2.2. Thời gian nghiên cứu**

Theo kế hoạch, đề tài được thực hiện từ tháng 4 năm 2013 đến hết tháng 11 năm 2013 với 01 chuyến đi thực tế tại Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội diễn ra trong tháng 5, thời gian thu thập thông tin, nghiên cứu và viết báo cáo trong vòng 6 tháng và tổ chức tham vấn các chuyên gia được tiến hành trong tháng 11.

## **2.3. Phương pháp luận**

Trong đề tài, một số cách tiếp cận chính đã được sử dụng là: tiếp cận hệ thống, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, và quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng.

### 2.3.1. Tiếp cận hệ thống

Cách tiếp cận hệ thống nhấn mạnh vào việc mô tả mối liên kết giữa các yếu tố và tương tác cũng như bản thân yếu tố và tương tác. Một hệ thống là một tập hợp các thành tố tương tác với nhau. Sự thay đổi một thành tố sẽ làm thay đổi một thành tố khác, từ đó làm thay đổi thành tố thứ 3. Bất cứ một tương tác nào trong hệ thống cũng vừa có tính nguyên nhân, vừa có tính điều khiển.

Môi trường là một hệ thống mở, phát triển hay suy thoái là xu thế biến động của hệ thống môi trường. Vì vậy, tiếp cận hệ thống là phương pháp tiếp cận toàn diện giúp cho các lĩnh vực nghiên cứu, phát triển cộng đồng có thể xem xét các vấn đề môi trường theo quan điểm động, tiến hoá, trong mối quan hệ tổng hoà với các thành tố khác cùng thời hay khác thời với thành tố đang xét theo logic nguyên nhân - kết quả.

Trong phạm vi đề tài, tác giả sẽ sử dụng tiếp cận hệ thống để xác định sự tương tác giữa hệ thống tự nhiên và hệ thống xã hội để xác định khó khăn, bất cập trong hoạt động quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích để từ đó đưa ra đề xuất cơ chế quản lý hiệu quả hơn.

### 2.3.2. Tiếp cận dựa hệ sinh thái

Tiếp cận hệ sinh thái đặt con người và việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của họ hướng trực tiếp đến trọng tâm của việc ra quyết định. Bởi vậy, tiếp cận hệ



sinh thái có thể được sử dụng để tìm kiếm một sự cân bằng thích hợp giữa việc bảo vệ và sử dụng sự đa dạng sinh học ở những vùng có nhiều người sử dụng tài nguyên và các giá trị quan trọng của thiên nhiên. Chính vì vậy, phương pháp này thích hợp sử dụng trong đề tài giúp đánh giá và đưa ra cơ chế quản lý hiệu quả hoạt động tiếp cận và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen, đồng thời bảo tồn đa dạng sinh học.

### 2.3.3. Tiếp cận đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học là nền tảng làm nên sự sống của con người. Chúng ta sinh ra, tồn tại được cho đến ngày nay là nhờ vào thiên nhiên, thoát ly với thiên nhiên, con người chắc chắn không thể tồn tại. Cách tiếp cận đa dạng sinh học nhấn mạnh vào vai trò của tài nguyên gen và di truyền, cách thức sử dụng bền vững và bảo vệ đa dạng sinh học. Cách tiếp cận này giúp đưa ra những định hướng cho việc tiếp cận và sử dụng bền vững tài nguyên di truyền.

### 2.3.3. Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng

Quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng là một nguyên tắc mà những người sử dụng tài nguyên cũng phải là người quản lý hợp pháp đối với tài nguyên đó. Đây là chiến lược toàn diện nhằm xác định những vấn đề mang tính nhiều mặt ảnh hưởng đến các hệ sinh thái của Vườn quốc gia Ba Vì thông qua sự tham gia tích cực và có ý nghĩa của những cộng đồng tại chỗ và xung quanh.

## **2.4. Các phương pháp nghiên cứu**

### **2.4.1. Thu thập thông tin thứ cấp và đánh giá tài liệu**

Thu thập, kế thừa các thông tin, kết quả nghiên cứu của các chương trình, đề tài khoa học trong nước, kinh nghiệm quốc tế có liên quan đến đề tài: Tổ chức thu thập các kết quả nghiên cứu trước, cập nhật, đánh giá và chọn lọc thông tin, số liệu từ năm 1994 đến nay; Thu thập thông tin kinh nghiệm quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (ABS) từ các báo cáo thực hiện ABS của các nước, các luật của các nước trên thế giới liên quan đến đa dạng sinh học; các nghiên cứu đánh giá độc lập về tình hình thực hiện, triển khai, và quản lý ABS trên thế giới, khu vực và

ở Việt Nam. Tất cả các thông tin có nguồn gốc rõ ràng, có độ tin cậy được học viên sử dụng làm nền tảng cơ sở, và dựa vào đó để đánh giá những kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới.

Các thông tin, tài liệu trong nước được học viên thu thập để đánh giá về hiện trạng các hoạt động nghiên cứu, đánh giá, xây dựng mô hình, tổng kết kinh nghiệm từ các chương trình, dự án liên quan đến ABS ở Việt Nam. Qua các thông tin này, học viên đã phân tích, tổng hợp và rút ra những khoảng trống, bất cập mà luận văn sẽ góp phần khắc phục và giải quyết.

#### **2.4.2. Khảo sát thực địa**

- Khảo sát và đánh giá thực tế: Tiến hành nghiên cứu, khảo sát thực tại Vườn quốc gia Ba Vì và thực hiện phỏng vấn trực tiếp cán bộ, cộng đồng liên quan về hiện trạng quản lý bảo tồn DDSH và các vấn đề ABS.

Học viên đã đi khảo sát thực địa tại Vườn quốc gia Ba Vì, thành phố Hà Nội trong các tháng 5,6,7 năm 2013. Trong thời gian này, học viên đã tiến hành các hoạt động sau:

+ Tiến hành đợt khảo sát thực địa tại Vườn quốc gia về công tác khai thác bảo tồn các nguồn gen quý, đặc biệt các mô hình bảo tồn tại chỗ;

+ Tìm hiểu tri thức truyền thống của đồng bào trong khu vực liên quan đến nguồn gen cây thuốc và các hoạt động thương mại liên quan;

- Phỏng vấn: các bên liên quan về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên. Học viên đã tiến hành phỏng vấn khoảng 10 cán bộ thuộc Ban quản lý Vườn và 30 người dân thuộc các xã Ba Vì, Ba Trại, Khánh Thượng, Vân Hòa về hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng các câu hỏi liên quan đến nội dung nghiên cứu.

- Đánh giá có sự tham gia: tổ chức các hoạt động họp các bên để cùng bàn và đánh giá, phân tích về hiện trạng vấn đề quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài

nguyên, nguồn gene từ VQG và xác định các thác thức, cơ hội giúp cho việc xây dựng kế hoạch và áp dụng hiệu quả ABS tại Ba Vì.

Tham vấn với các bên liên quan: học viên đã thực hiện các hoạt động tham vấn với các chuyên gia trong lĩnh vực đa dạng sinh học về tính thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành, đồng thời tiến hành tham vấn Ban quản lý Vườn và Đại diện cộng đồng địa phương về các đề xuất của và tính phù hợp của đề xuất đó với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

### ***2.4.3. Phân tích thông tin***

Để phân tích và xử lý thông tin học viên đã sử dụng các công cụ chính như:

#### **a. Công cụ DPSIR**

Mô hình DPSIR là mô hình mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực - D (phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi trường) - Áp lực - P (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) - Hiện trạng - S (hiện trạng chất lượng môi trường) - Tác động - I (tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái) - Đáp ứng - R (các đáp ứng của nhà nước và xã hội để bảo vệ môi trường) [Thông tư Số: 08/2010/TT-BTNMT].

Phương pháp DPSIR dùng để xác định, phân tích và đánh giá các chuỗi quan hệ nguyên nhân – kết quả: nguyên nhân gây ra các vấn đề môi trường, hậu quả của chúng và các biện pháp ứng phó cần thiết. Nói cách khác, DPSIR được sử dụng nhằm phân tích hiện trạng, đánh giá các tác động của một vấn đề đang khảo sát từ đó đề xuất các giải pháp ứng phó.

Phương pháp này giúp học viên đánh giá được hiện trạng, thuận lợi, khó khăn trong quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích Vườn quốc gia Ba Vì, từ đưa ra được phương án quản lý hiệu quả và công bằng hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo các tiêu chí của pháp luật hiện hành (Luật Đa dạng sinh

học, Nghị định hướng dẫn...) nhằm bảo vệ nguồn gen và các tri thức truyền thống, góp phần phát triển bền vững Vườn quốc gia.

### b. Công cụ SWOT

SWOT là phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và đe dọa. Đây là phép phân tích các hoàn cảnh môi trường bên trong và bên ngoài khi xây dựng và phát triển một dự án hoặc một quy hoạch nào đó. Sự khác nhau giữa hoàn cảnh bên trong và bên ngoài dựa vào 2 tiêu chuẩn:

1. Không gian: Mọi thứ bên trong một biên địa lý chọn lọc của hệ thống được xem như là hoàn cảnh môi trường bên trong.

2. Thời gian: Mọi thứ đang xảy ra và tồn tại ở thời điểm hiện tại liên quan đến hoàn cảnh môi trường bên trong, tình trạng trong tương lai và hoàn cảnh môi trường bên ngoài.

Dùng phân tích SWOT để tiến hành phân tích điểm mạnh, điểm yếu trong các phương án quản lý ABS hiện có của Vườn, xác định các cơ hội và thách thức nhằm đưa ra được phương án quản lý hiệu quả và công bằng hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích phù hợp với tình hình thực tế của Vườn.

## CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Hiện trạng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam

#### 3.1.1. Các chính sách quản lý ABS

Việt Nam tham gia ký kết Công ước Đa dạng sinh học năm 1995, trong đó vấn đề ABS là một trong ba mục tiêu của Công ước. Ngay sau khi tham gia Công ước, Việt Nam đã chú trọng đến việc nghiên cứu thực trạng và khả năng áp dụng ABS, và đến thời điểm này đã chính thức được thể chế hóa trong luật.

Năm 2008, Luật Đa dạng sinh học chính thức có hiệu lực, sau đó là Nghị định số 65/2010/NĐ-CP hướng dẫn thi hành luật đã cụ thể hóa hướng dẫn quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

Vấn đề ABS trong Luật Đa dạng sinh học 2008 đã được quy định rõ ở Chương V. Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền, trong đó Mục 1 là Quản lý, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen, Mục 2 là Lưu giữ, bảo quản mẫu vật di truyền; đánh giá nguồn gen; quản lý thông tin về nguồn gen; bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen. Theo Luật, bộ máy quản lý và các thủ tục ABS đã được quy định và được làm rõ hơn tại Nghị định số 65/2010/NĐ-CP.

Tuy nhiên việc quy định mới chỉ mang tính chất định hướng, chung chung, chưa có chế tài bắt buộc hay xử lý vi phạm, chưa có sổ tay hay một văn bản hướng dẫn cụ thể, do đó việc thực hiện ở địa phương chưa có hiệu quả, việc chia sẻ lợi ích mang tính chất tự nguyện, khiến cho quyền lợi được chia sẻ chưa được công bằng.

Ví dụ, nếu căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 61 của Luật Đa dạng sinh học thì khó có căn cứ để chia sẻ lợi ích cho cộng đồng ở các vùng đệm của các khu bảo tồn, trong khi cộng đồng là đối tượng cần được ưu tiên chia sẻ lợi ích để khuyến khích họ tham gia bảo tồn theo cách tiếp cận bảo tồn dựa trên cộng đồng. Rõ ràng, căn cứ vào khoản 2, Điều 55, Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn quản lý nguồn gen trong khu bảo tồn sẽ được chia sẻ lợi ích từ nguồn

gen của khu bảo tồn theo Khoản 2, Điều 61. Cộng đồng sinh sống ở khu bảo tồn không là đối tượng được giao quản lý nguồn gen ở khu bảo tồn thì không được chia sẻ lợi ích từ nguồn gen đó. Hơn nữa, theo quy định pháp luật hiện hành thì diện tích vùng đệm lại không tính vào diện tích khu bảo tồn, nên càng không có căn cứ để chia sẻ lợi ích từ nguồn gen của khu bảo tồn. Giải pháp tốt nhất để đảm bảo được lợi ích của cộng đồng là văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học về quản lý và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen cần xác định cụ thể cộng đồng tại vùng đệm là một bên liên quan trong ba bên được chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 61. 1.

Một ví dụ khác, lợi dụng những kẽ hở của Luật đã không có ít tổ chức, cá nhân nước ngoài trên danh nghĩa nghiên cứu khoa học, sưu tầm, du lịch đã mang nguồn gen của nước ta về nước kinh doanh, tiến hành lai tạo giống mới hoặc khôi phục giống cho mục đích thương mại. Cũng có trường hợp cá nhân, tổ chức nước ngoài làm việc với đối tác trong nước để tiếp cận nguồn gen cũng đã cung cấp cho đối tác trong nước một số lợi ích nhất định, nhưng thường không thoả đáng và chỉ là phần rất nhỏ so với lợi nhuận mà phía nước ngoài thu được. Hơn nữa, do trang thiết bị trong nước thiếu nên các nhà khoa học phải gửi mẫu ra nước ngoài phân tích định loại, nhưng lại chưa có thoả thuận rõ ràng về đảm bảo quyền lợi cho phía Việt Nam. Nhiều công bố loài mới của Việt Nam lại là của người nước ngoài, vật mẫu chuẩn nằm ở nước ngoài. Rõ ràng, việc quy định rõ từng loại sinh vật nào được phép, loại nào bị cấm mang ra khỏi biên giới là không thể thực hiện được vì nước ta còn vô số loài khoa học chưa thống kê hết, ngay cả những loài phổ biến hiện tại chưa có giá trị sử dụng cũng có thể mang lợi ích lớn trong tương lai.

Nhiều địa phương, việc người tiếp cận nguồn gen và người sở hữu nguồn gen trao đổi vẫn mang tính truyền thống như thỏa thuận miệng hay mang ra chợ bán v.v... Điều này khiến nhiều nguồn gen quý và những tri thức bản địa bị thất thoát mà những lợi ích đem lại cho người sở hữu nguồn gen nhỏ hơn rất nhiều so với lợi nhuận mà nguồn gen đó đem lại cho người sử dụng nguồn gen.

Như vậy, đến thời điểm này hành lang pháp lý cho vấn đề ABS đã được xây dựng và đang trong quá trình hoàn thiện. Tuy nhiên chủ yếu vẫn chỉ mới ở mức nêu vấn đề mà chưa có các hướng dẫn cụ thể để hỗ trợ việc thi hành. Hơn thế, việc thực hiện chưa đồng bộ, vẫn mang tính hình thức và tính truyền thống, vì vậy mà việc thoát nguồn gen và tri thức truyền thống vẫn chưa được giải quyết triệt để. Đặc biệt, chưa có một mô hình nào được nghiêm túc thí điểm hoặc hướng dẫn thực hiện làm cơ sở cho việc xây dựng tài liệu hướng dẫn, giúp cho việc thực hiện đồng bộ trên toàn quốc. Do đó, để thực sự áp dụng được ABS thì hệ thống chính sách vẫn còn cần phải tiếp tục được nghiên cứu, đánh giá, xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện.

### ***3.1.2. Các hoạt động liên quan đến thúc đẩy việc áp dụng và thực hiện ABS ở Việt Nam***

Sau khi tham gia Công ước về Đa dạng sinh học (CBD) năm 1995, Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học cùng với nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường, đặc biệt đến bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Trong bối cảnh đó, vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cùng nhiều vấn đề mới nhưng phức tạp, cấp thiết khác cũng từng bước được các cơ quan, cán bộ quản lý, nhà nghiên cứu tiến hành tìm hiểu và nghiên cứu triển khai.

Một loạt các hội thảo, tập huấn được triển khai để nâng cao hiểu biết của cán bộ quản lý về ABS như:

- Hội thảo “Tạo thu nhập từ đa dạng sinh học để bảo tồn đa dạng sinh học” do Cục Bảo vệ môi trường tổ chức năm 1996;
- Hội thảo “Các vấn đề luật pháp và chính sách đối với đa dạng sinh học ở Việt Nam” do Cục Bảo vệ Môi trường tổ chức năm 1999;
- Hội thảo quốc gia “Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích” do Cục Bảo vệ Môi trường tổ chức năm 2004.

Bên cạnh đó là một số hội thảo, seminar nhỏ trong khuôn khổ các đề tài, dự án được tổ chức bước đầu đã tập huấn những kiến thức về ABS như cơ sở lý luận, luật pháp quốc tế và trong nước, xác định những thuận lợi và thách thức đối với Việt Nam trong vấn đề này. Song song với các hội thảo là các nghiên cứu, đề tài, dự án được nhà nước chú trọng triển khai với sự hỗ trợ không nhỏ của các tổ chức tài trợ quốc tế như:

- Dự án “Xây dựng các văn bản pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen thực vật ở Việt Nam” được Trung tâm Nghiên cứu Phát triển quốc tế Canada (IDRC) tài trợ cho Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam và Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, năm 2000;
- Tài liệu nghiên cứu “Đề xuất một số nguyên tắc về xây dựng pháp luật tiếp cận tài nguyên di truyền thực vật” của Lưu Ngọc Trinh, 2001;
- Dự án “Nâng cao năng lực của Việt Nam về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích” được tài trợ của Bộ Hợp tác và Phát triển Đức (BMZ/GTZ), Cục Bảo vệ Môi trường phối hợp với Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN) thực hiện năm 2003;
- Dự án “Đề xuất chính sách tài nguyên di truyền ở Việt Nam” được Viện Nghiên cứu Bảo tồn nguồn Tài nguyên Di truyền Quốc tế Italy tài trợ Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam thực hiện, từ 2004 đến 2007
- Nghiên cứu “Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích - Những bài học từ thực tiễn Việt Nam”, Nguyễn Ngọc Sinh, 2005;
- Nghiên cứu “Đường dài tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam”, Trần Công Khánh, 2006;
- Đề tài “Nghiên cứu thực trạng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích”, Cục Bảo vệ Môi trường, 2007;



- Dự án “Điều tra, nghiên cứu về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ tài nguyên đa dạng sinh học và an toàn sinh học hỗ trợ xây dựng Luật Đa dạng sinh học”, Vụ Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2007.
- Đề tài “Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất cơ chế quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen ở Việt Nam”, Huỳnh Thị Mai, 2010.

Các hoạt động và nỗ lực đó cũng thể hiện được quyết tâm và sự nghiêm túc của Việt Nam trong việc nghiên cứu, áp dụng ABS. Các nghiên cứu, đánh giá, và thảo luận đó cũng được một bức tranh tổng quan vấn đề ABS, đánh giá những thuận lợi và hạn chế, thách thức của Việt Nam trong việc thực hiện ABS đồng thời nêu lên tính cấp thiết của việc thể chế hóa và hoàn thiện cơ chế thực hiện ABS trong cả nước phù hợp với luật pháp quốc tế và phục vụ mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học.

Năm 2014, Nghị định thư Nagoya trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học chính thức có hiệu lực, Việt Nam là 1 trong 54 quốc gia thành viên tham gia. Việc tham gia công ước cũng tái khẳng định quyết tâm của Việt Nam trong nỗ lực bảo tồn và quản lý hiệu quả, công bằng và hợp lý nguồn gen. Theo đó, Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng dự thảo Đề án “Tăng cường năng lực về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen”; tiếp đó Bộ cũng xây dựng dự thảo Nghị định về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý lợi ích phát sinh từ việc sử dụng nguồn gen trình Chính phủ. Các hoạt động đánh giá và xây dựng chính sách đó thể hiện rõ quyết tâm của Việt Nam trong việc sử dụng ABS như là một trong các công cụ để giúp cho việc quản lý tốt hơn tài nguyên đa dạng sinh học và đảm bảo tính công bằng trong việc chia sẻ các lợi ích của đa dạng sinh học.

Như vậy, hiện tại việc thực hiện ABS ở Việt Nam mới chỉ tồn tại chủ yếu ở mức độ định hướng, cụ thể là được quy định trong văn bản. Các hoạt động về ABS mới chỉ được thực hiện chủ yếu như các các cuộc hội thảo, tập huấn nâng cao hiểu

biết và nhận thức. Chưa có các hoạt động trên hiện trường để đúc rút kinh nghiệm nhằm định hướng cho việc áp dụng rộng hay để đánh giá tình hình thực hiện và sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan về ABS cho hoàn thiện và thực tế hơn.

Hiện nay, các công ty khai thác và chế biến dược liệu thường đầu tư trồng quy mô lớn để đáp ứng nguồn cung cấp nguyên liệu và đã bắt đầu chú ý đến vấn đề chia sẻ lợi ích với người dân thu nhập thấp. Tuy nhiên, việc chia sẻ này mới chỉ dừng ở việc hỗ trợ dưới hình thức tự nguyện, có thể có và có thể không. Phần lớn người dân vẫn chưa được hưởng lợi công bằng từ những nguồn dược liệu mà họ sở hữu và chăm sóc. Một phần nguyên nhân là do sự thiếu hiểu biết của người dân về pháp luật. Xong phần lớn do chế tài của pháp luật chưa đủ mạnh để quản lý tốt nhất vấn đề này để đảm bảo được tính công bằng cho các bên tham gia.

Do đó, để thúc đẩy hơn nữa hoạt động ABS hiệu quả, công bằng ở Việt Nam thì cần thiết phải xây dựng và đưa vào thí điểm thực tiễn các phương án, mô hình quản lý, thực hiện ABS ở các địa phương. Từ đó đúc rút dần những kinh nghiệm để hoàn thiện hệ thống chính sách và cơ chế thực hiện ABS ở trong nước cũng như đáp ứng những quy định quốc tế. Đối với ABS bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống thể chế trong đó quy định các hình thức áp dụng bắt buộc, cũng cần có thêm các sáng kiến và cơ chế khuyến khích được sự tự nguyện của các bên, đặc biệt trong vấn đề sử dụng nguồn gen vì mục đích thương mại.

### ***3.1.3. Các khó khăn, bất cập***

Qua phân tích chính sách và tình hình thực hiện ABS ở Việt Nam đã cho thấy đến thời điểm này hầu như vấn đề ABS mới chỉ đang thực hiện ở cấp vĩ mô trong văn bản luật. Một số hoạt động cụ thể hơn cũng đã bắt đầu được thực hiện xong vẫn chỉ mới giới hạn trong các nghiên cứu, các cuộc hội thảo nâng cao hiểu biết cho các cán bộ quản lý. Hiện vẫn hoàn toàn thiếu các quy định cụ thể hay các văn bản hướng dẫn cho các địa phương thực hiện theo đúng các nội dung: trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận

nguồn gen, việc quản lý, chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen, Việc cung cấp thông tin về nguồn gen.

Hầu hết các khu bảo tồn chưa có cơ chế ABS cho riêng mình. Các phương án quản lý mới chỉ được lồng ghép chung chung vào các kế hoạch, quy hoạch quản lý khu bảo tồn mà chưa rõ ràng cụ thể, nhiều vấn đề liên quan đến ABS bị bỏ trống như quản lý trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen, thỏa thuận và chia sẻ lợi ích...

Phần lớn các cán bộ quản lý được hỏi đều trả lời còn nhiều vướng mắc trong quá trình thực hiện như các tập tục, ý thức người dân mang tính truyền thống, kém hiểu biết; tính ràng buộc của các văn bản pháp luật chưa cao và mới chỉ mang tính chất quy định khung; chưa có hướng dẫn cụ thể dưới dạng nghị định, thông tư hay sổ tay hướng dẫn cụ thể về ABS.

Chính vì thế, ngay từ bây giờ việc xây dựng thí điểm một phương án quản lý hoạt động ABS phù hợp với điều kiện địa phương là rất quan trọng. Qua việc thí điểm đó, đúc rút những kinh nghiệm cần thiết để giúp cho việc hướng dẫn thực hiện ở mức độ rộng hơn hay hoàn thiện hệ thống chính sách hiện tại để ABS có thể thực hiện được như một trong các công cụ về quản lý tài nguyên và chia sẻ lợi ích và công bằng giữa các bên tham gia.

### **3.2. Hiện trạng quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Ba Vì**

#### ***3.2.1. Thống kê các giá trị về nguồn gen và tri thức bản địa***

##### ***a) Nguồn gen thực vật***

Theo các nghiên cứu và đánh giá về đa dạng sinh học ở Ba Vì từ năm 2008 cho tới nay Vườn Quốc gia Ba Vì có 1201 loài Thực vật bậc cao có mạch thuộc 649 chi và 160 họ. So với kết quả điều tra năm 1998, số họ thực vật phát hiện mới tăng 61 họ, số chi tăng 177 chi và số loài tăng 389 loài [Vườn Quốc gia Ba Vì, 2010].

Nét riêng của vùng cao Ba Vì là tuy cùng nằm trong vùng có hệ thực vật bản địa của Việt Nam - Nam Trung Hoa như một số nơi khác nhưng ảnh hưởng của độ cao, số loài thuộc các họ phân bố chủ yếu ở á nhiệt đới và ôn đới nhiều hơn. Đáng

chú ý là ở đây đã có tới 5 chi 5 loài thuộc họ Đỗ quyên (*Ericaceae*), 6 loài thuộc họ Chè (*Theaceae*), 3 chi 19 loài thuộc họ Dẻ (*Fagaceae*) đều là các loài cây có giá trị sử dụng và tiềm năng khai thác cho nhiều mục đích khác nhau.

Nguồn gen cây thuốc:

Các nghiên cứu cũng cho thấy, tính đa dạng sinh học ở Ba Vì khá đặc biệt và có nhiều giá trị sử dụng, điển hình là nguồn gen cây thuốc. Nếu được khai thác và quản lý tốt sẽ là nguồn thu đáng kể và cũng đóng góp quan trọng trong việc phát triển sinh kế địa phương, góp phần sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương và của đất nước. Một số loài có giá trị sử dụng được thống kê ở Ba Vì được tổng hợp ở bảng 3.1.

**Bảng 3. 1: Tổng hợp các dạng sống của cây thuốc được sử dụng tại xã Ba Vì**

TT	Trạng thái tồn tại	Số lượng loài	%
1	Cây Gỗ lớn	1	0.71
2	Cây Gỗ nhỏ	51	18.09
3	Cây Cây bụi	74	26.24
4	Cây Dây leo	49	17.38
5	Cây Cỏ bán kí sinh	3	1.06
6	Cỏ	103	36.52

(Nguồn: HTX Cây thuốc Ba Vì, 2013)

Thực vật cây thuốc Vườn Quốc gia Ba Vì có tới 503 loài thuộc 118 họ, 321 chi chữa 33 loại bệnh và chứng bệnh khác nhau trong đó có nhiều loài thuốc quý như: Hoa tiên (*Asarum maximum*), Huyết đằng (*Sargentodoxa cuneata*), Bát giác liên (*Podophyllum tonkiensis*), Râu hùm (*Tacca chantrieri*), Hoàng đằng (*Fibraurea tinctoria*), v.v...

Giá trị đặc biệt được chú ý ở VQG Ba Vì là nguồn gen cây thuốc. Sở dĩ như vậy vì không những có nguồn gen cây thuốc phong phú mà người dân ở vùng đệm-

đặc biệt là dân tộc Dao đã có nghề thuốc Nam truyền thống từ rất lâu đời, và đây cũng chính là thu nhập chính của phần lớn cộng đồng người Dao nơi đây.

Sự đa dạng của các hệ sinh thái cũng tạo ra sự đa dạng về loài, trong đó gồm cả các loài có giá trị về cây thuốc, cây gỗ, cây giá trị làm cảnh. Tổng trữ lượng gỗ của Vườn là 309,616 ngàn m<sup>3</sup>; trong đó trữ lượng rừng tự nhiên là 221,868 ngàn m<sup>3</sup>; rừng trồng là 87,748 ngàn m<sup>3</sup> [Viện Điều tra quy hoạch rừng, 2008]. Đây chính là những giá trị về dự trữ các bon, chi trả dịch vụ môi trường rừng, nguồn lâm sản ngoài gỗ, du lịch và giải trí. Ví dụ như khai thác các loại nhựa, hoa, quả, lá... nếu được quản lý tốt cũng là một tiềm năng không hề nhỏ nếu có các phương án áp dụng ABD phù hợp.

#### *b) Nguồn gen động vật*

Các nghiên cứu và đánh giá ở Ba Vì cũng cho thấy nguồn gen động vật ở Vườn quốc gia Ba Vì khá đa dạng gồm: 45 loài thú, 139 loài chim, 30 loài bò sát, 24 loài lưỡng cư. Các loài quý hiếm như: Cây văn bắc (*Chrotogale owstoni*); Cây gấm (*Prionodon pardicolor*); Cu li lớn (*Nycticebus coucang*); Gấu ngựa (*Selenarctos thibetanus*); Beo lửa (*Felis temminski*); Chồn bạc má (*Melogale personata*); Cây mực (*Artictis binturong*); Sơn dương (*Capricornis sumatrensis*); Gà lôi trắng (*Lophura nycthemera*); Dù di phương đông (*Ketupa zeylanesis*); Tắc kè (*Gekko gekko*); Ô rô vẩy (*Acanthosora lepidogata*); Ròng đất (*Thygrathus coeini*); Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*); Rắn hổ mang (*Naja naja*); Rắn lục núi (*Trimeresurus monticola*).

Các đánh giá cũng cho thấy nguồn gen động vật đến nay vẫn chịu áp lực khai thác trái phép mặc dù những năm gần đây việc săn bắn đã giảm. Trong số các loài động vật, nhiều loài không chỉ có giá trị bảo tồn mà còn có giá trị khác như làm thuốc, tiềm năng thuần dưỡng để nuôi, phát triển phục vụ các mục tiêu của con người. Nếu được quản lý tốt, và có một cơ chế ABS phù hợp rất nhiều loài có thể đem lại thu nhập tốt cho cộng đồng. Hơn thế, lợi ích thu được từ phục vụ tốt hơn cho các mục tiêu bảo tồn chung.

*c) Giá trị của tri thức bản địa*

Kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của người dân bản địa ở Ba Vì rất đa dạng với sự tích lũy về kiến thức trên 100 năm. Đây là nguồn tri thức bản địa vô cùng quý báu được đúc kết qua thời gian dài và cần được bảo tồn, phát huy hiệu quả. Rất nhiều loài động, thực vật của Ba Vì đã và đang được khai thác và sử dụng như là các vị thuốc trong y học dân tộc của cộng đồng người Dao.

**Bảng 3.1: Công dụng của các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu**

<b>TT</b>	<b>Nhóm công dụng</b>	<b>Số lượng loài</b>
1	Chữa bệnh xương khớp	44
2	Chữa bệnh đường ruột	37
3	Chữa bệnh Thận	39
4	Trị cảm sốt	11
5	Chữa bệnh ở trẻ em (ngứa, yếu, béo phì, ho, tưa lưỡi, ...)	6
6	Chữa bệnh thần kinh	32
7	Thuốc bổ	16
8	Sản hậu	10
9	Chữa bệnh gan	17
10	Chữa bệnh trĩ	9
11	Chữa sâu răng	3
12	Chữa bệnh ngoài da	24
13	Giải nhiệt	6
14	Chữa bệnh dạ dày	14
15	Chữa bệnh phụ nữ	5
16	Dùng để đắp khối u, tiêu viêm, sưng	13
17	Chữa bệnh đường hô hấp	17
18	Chữa bệnh tim	3
19	Chữa bệnh nam giới	4
20	Chữa bệnh về huyết áp	3

21	Tiêu độc, giải độc	7
----	--------------------	---

(Nguồn: VQG Ba Vì, 2013)

Người Dao làm thuốc trước hết để chữa bệnh trong dân tộc mình, sau là cho mọi người. Các công đoạn làm thuốc rất thủ công và tỉ mỉ, từ thu lượm trên vùng núi cao, đem cây lá tươi về băm chặt nhỏ theo kích cỡ phù hợp, rửa sạch phơi khô và đóng gói bảo quản. Người Dao Ba Vì nổi tiếng với thuốc tắm và thuốc cao, trong đó có thuốc tắm để truyền thống, giúp sản phụ nhanh chóng phục hồi sức khỏe, sạch huyết và sau 7-10 ngày người mẹ có thể lao động bình thường. Cách đây 50 năm, người Dao chỉ biết dùng cây thuốc dưới dạng tươi hoặc khô. Vì thế vận chuyển xa gặp nhiều khó khăn. Người Dao bắt đầu nghĩ ra cách chế biến thuốc gọn nhẹ hơn mà vẫn giữ được công dụng của thuốc, từ đó cao lá ra đời. Cao lá đun nhiều tuần liên tục từ hơn 100 loại thảo dược khác nhau còn gọi là Cao lá bách thảo chữa được nhiều loại bệnh nan y.

Hiện nay, cộng đồng người Dao ở đây đã khai thác, sưu tầm được hơn 280 loại cây thuốc khác nhau. Có những loài thảo dược vô cùng quen thuộc lại có những công dụng không ngờ như lá đinh lăng: theo kinh nghiệm dân gian, trước khi thi đấu, các đô vật hay võ lá đinh lăng với nước để uống nhằm tăng sức dẻo dai, vật lâu không mệt. Lá đinh lăng còn được dùng trong 17 bài thuốc khác.

Quỹ đất canh tác của xã Ba Vì sau khi quy hoạch Vườn quốc gia Ba Vì là 110 héc ta. Hơn 90% số hộ đồng bào dân tộc Dao tại đây biết làm thuốc Nam, hơn một nửa trong số này là chuyên làm thuốc, số còn lại làm theo tính chất thời vụ. Nguồn thu nhập bằng nghề làm thuốc Nam chiếm hơn 70% tổng thu nhập toàn xã. Theo thống kê của UBND xã, riêng năm 2008, tổng thu nhập từ việc sản xuất kinh doanh thuốc Nam là 4,5 tỉ/5,5 tỉ đồng thu nhập, bằng 82% tổng thu nhập toàn xã, góp phần quan trọng vào việc cải thiện đời sống người Dao.

Nghề bốc thuốc Nam truyền thống của người dân tộc cũng trở thành một nét văn hóa đặc sắc của người dân tộc Dao. Không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà nó còn mang những giá trị văn hóa đặc thù và gắn liền với đời sống của cộng đồng.

Việc khai thác cây thuốc như hiện tại được đánh giá là thiếu tính bền vững, do không có các hình thức quản lý phù hợp. Hơn thế, việc kinh doanh thuốc đang có sự hướng diễn ra ở quy mô thương mại cũng làm cho nguồn lợi cây thuốc khó có thể bền vững do việc thu hái chủ yếu dựa vào nguồn cây tự nhiên. Chính vì thế, để đảm bảo cho việc khai thác và sử dụng được nguồn lợi đó lâu dài hơn, bền vững hơn thì một cơ chế ABS cần phải được xây dựng và áp dụng ở đây. Việc áp dụng ban đầu có thể dựa trên nhóm cây thuốc trước khi áp dụng cho các nguồn gen khác.

### **3.2.2. Tình hình quản lý ABS ở Ba Vì**

Hiện nay, vấn đề chia sẻ lợi giữa các bên ở VQG Ba Vì thực tế cũng đã được thực hiện từ lâu nhưng mới chỉ dừng lại ở việc một số tổ chức được phẩm ký hợp đồng với BQL Vườn để khai thác những nguồn gen cây thuốc. Ngoài ra, ở cộng đồng mới chỉ diễn ra dưới hình thức thỏa thuận mua bán đơn thuần và truyền thống. Đôi khi người dân chưa ý thức hết giá trị của nguồn gen dẫn đến việc khai thác bừa bãi và trao đổi với giá rẻ, chưa phù hợp. Ví dụ như cây thuốc quý hiếm như củ Dòm, Xạ Đen phải có tuổi trên 10 năm mới thu hoạch và làm thuốc được, cộng thêm nguồn gốc tự nhiên ngày càng khan hiếm vì thế giá trị thực tế của những loại dược liệu rất cao nhưng trên thị trường vẫn được người dân giao bán với giá chỉ khoảng 200.000 đ đến 300.000 đ/kg.

Bên cạnh đó là những tri thức truyền thống về nguồn gen cây thuốc cũng bị thất thoát do chưa được đăng ký bản quyền hoặc được bảo hộ nên những người sở hữu lại không được hưởng lợi từ những tri thức đó. Đây chính là những bất cập chủ yếu trong công tác quản lý chia sẻ lợi ích ở VQG Ba Vì.

Hoạt động ABS góp phần quản lý, sử dụng hợp lý, hiệu quả và công bằng hơn đối với nguồn tài nguyên đa dạng sinh học. Bởi vậy các chương trình hành động cũng luôn gắn liền với các hoạt động bảo tồn sự đa dạng sinh học và các tri thức truyền thống có liên quan, đồng thời gắn liền với mục tiêu nhiệm vụ của VQG Ba Vì. Theo đó, các hoạt động ABS tại đây thông qua một số nội dung chính như sau:

- (a) Công tác nghiên cứu, phổ biến kiến thức về ABS.



(b) Tăng cường công tác quản lý, bảo tồn sự đa dạng sinh học, trong đó chú trọng việc lưu trữ, bảo tồn các nguồn gen quý hiếm.

(c) Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học nhằm:

- Dẫn hoàn thiện nguồn tài liệu phục vụ cho các hoạt động thực tiễn có liên quan đến bảo tồn ĐDSH, quản lý và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen;

- Đưa ra cách thức sử dụng tài nguyên một cách bền vững, phù hợp với mục tiêu của cộng đồng về sử dụng tài nguyên có khả năng tái tạo này;

- Đề ra những giải pháp bảo vệ tài nguyên ĐDSH hiệu quả, bền vững.

(d) Tăng cường các hoạt động giáo dục môi trường cho quần chúng nhân dân nhằm nâng cao ý thức trong việc bảo vệ sự đa dạng sinh học và sử dụng tài nguyên một cách bền vững.

#### *Hiện trạng về quản lý ABS ở VQG Ba Vì*

Trước đây việc thực hiện ABS ở Ba Vì chủ yếu tập trung ở khâu điều tra, và phát hiện các nguồn gen quý hiếm để bảo vệ chứ chưa có các hoạt động quy hoạch, xây dựng các biện pháp áp dụng. Trong quá trình quản lý, việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gene cũng ít được quan tâm. Việc chia sẻ lợi ích từ nguồn gen chưa được giải quyết một cách thấu đáo nên chưa lôi cuốn được người dân tham gia tích cực trong công tác quản lý bảo vệ VQG.

Gần đây Ban quản lý VQG có quan tâm đến vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích hơn; nội dung ABS bước đầu đã được lồng ghép thực hiện trong công tác quản lý Vườn Quốc gia Ba Vì. Tuy nhiên các kiến thức về ABS chưa được tuyên truyền đến người dân.

Hiện vườn đang lưu giữ bộ sưu tập hơn 700 loài xương rồng, tre trúc cùng bộ cây cau, dừa với hơn 60 loài. Ngoài ra, Vườn quốc gia Ba Vì cũng tăng cường sưu tầm và đưa về lưu giữ các loài động, thực vật của các khu vực khác trong và ngoài nước để bổ sung cho bộ sưu tập của mình (*BQL Vườn quốc gia Ba Vì, 2013*). Đây là cách tiếp cận tốt, giúp cho VQG có một bộ sưu tập nguồn gen phong phú, do đó, nếu cho được một phương án quản lý ABS tốt, rất có thể nhiều loài, nhiều nguồn gen trong bộ sưu tập đó có thể đem lại giá trị tốt với các nguồn thu quan

trọng hỗ trợ cho các hoạt động bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, loài và nguồn gene của vườn quốc gia.

Việc xây dựng được các bộ lưu giữ nguồn gen không chỉ có ý nghĩa tích cực đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học mà còn tạo thuận lợi cho các hoạt động ABS. Những đối tượng muốn tiếp cận nguồn gen như các nhà khoa học, doanh nghiệp... cũng sẽ tiếp cận được dễ dàng và thuận lợi hơn qua đó VQG cũng có thể thu được nhiều lợi ích và kinh phí hơn phụ vụ cho các hoạt động bảo tồn của mình.

**Bảng 3.2: Một số loài và nguồn gen quý đang lưu giữ tại VQG Ba Vì**

TT	Thực vật	Số lượng cá thể	Động vật	Số lượng cá thể
1	Bách xanh	5 - 10	Gấu	Chưa nắm rõ
2	Thông tre	-	Báo lửa	-
4	Mỡ Ba Vì	50 - 100	Cu li lớn	-
5	Phỉ ba mũi		Kỳ đà hoa	-
6	Cà lồ	-	Cây gấm	-
7	Xương rồng	-	Cây mực	-
8		-	Chồn bạc má	-
9		-	Rồng đất	-
<b>Cây thuốc</b>			Cây văn bác	-
10	Cây lá khô tía	-	Gà lôi trắng	-
11	Củ dỏm tía	300	Khỉ	-
12	Kim ngân	-	Sóc bay	-
13	Kim vàng	-	Sơn dương	-
14	Tam thất	-	Rắn hổ mang chúa	-
15	Sâm	-		-
16	Hoàng tinh hoa trắng	-		
17	Hoa tiên	-		

*Nguồn: VQG Ba Vì, 2010*

Đây là một trong những cố gắng của VQG Ba Vì trong việc bảo tồn những nguồn gen quý hiếm cho nước ta. Tuy nhiên, qua khảo sát thấy rằng, các cán bộ cũng như dân cư tại đơn vị cũng chưa có cái nhìn cụ thể, chính xác về công tác lưu trữ, bảo tồn các nguồn gen cũng như số lượng nguồn gen đang bị thất thoát.

### **3.2.3. Các áp lực và mối đe dọa**

#### *a) Nguồn gen*

Hiện nay, các nguyên nhân khách quan tác động làm suy giảm và thất thoát nguồn gen nói chung ở Việt Nam và ở Vườn quốc gia Ba Vì nói riêng là do loài ngoại lai xâm hại và biến đổi khí hậu.

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan thì chủ yếu là các nguyên nhân chủ quan tác động đến sự suy giảm này. Mặc dù có tiềm năng đa dạng sinh học cao cùng với những nỗ lực trong việc bảo vệ rừng và bảo tồn các loài sinh vật, song gần đây do nhiều nguyên nhân nên sự thất thoát về nguồn gen (cả thực vật lẫn động vật) tại khu bảo tồn Ba Vì vẫn còn tồn tại. Tuy nhiên, chưa được thống kê đầy đủ và có thể trên thực tế còn nhiều nguồn gen thất thoát mà chưa được đề cập đến.

Nguyên nhân thất thoát nguồn gen chủ yếu là:

- Khai thác quá mức (các cây thuốc, một số loài động, thực vật quý). Nguồn cung cấp cây thuốc Nam chủ yếu lấy từ rừng tự nhiên trên núi và Vườn Quốc gia Ba Vì. Nguồn dược liệu thu hái từ nuôi trồng mới chỉ có 10 héc ta trong tổng số 110 héc ta đất canh tác. Đồng bào Dao sản xuất thuốc Nam theo phương thức vào rừng thu hái dược liệu về tự chế biến, vì thế sản xuất mang tính nhỏ lẻ, tự phát, không thống nhất về phương pháp, không có sự liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Khi nhu cầu tiêu thụ tăng dẫn đến sự khai thác rừng quá mức hồi phục, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính đa dạng và sự bền vững của Vườn Quốc gia Ba Vì.

- Hoạt động của các công ty du lịch quanh vùng đệm của VQG Ba Vì hiện nay cũng tác động không nhỏ đến thảm động – thực vật nơi đây. Nếu việc khai thác du lịch không có quy hoạch, định hướng khoa học sẽ dễ dẫn tới nguy cơ làm mất đi

cân bằng sinh thái, ô nhiễm môi trường, cũng như phá hỏng thảm thực, động vật quý giá ở vùng đệm xung quanh chân núi Ba Vì, mà hậu quả sau này là không thể lường hết.

- Sự khai thác quá mức không tính đến sự phục hồi. Trong số 280 loài cây được liệt kê biết đến ở Ba Vì một số loài cây đã gần như tuyệt chủng, đi cả tuần trong rừng cũng không tìm thấy như: cây hoa tiên, máu người, dó đất, củ dôm..., 120 loài khác đang đứng trên bờ tuyệt chủng.

**Bảng 3.3: Một số nguồn gen điển hình bị thất thoát tại VQG Ba Vì**

TT	Thực vật	Số lượng cá thể	Động vật	Số lượng cá thể
1	Tam thất	Chưa nắm rõ	Gà lôi	Rất nhiều
2	Sâm	-	Cây gấm	Chưa rõ
3	Kim ngân	-	Cây mực	
4	Hoa tiên	Nhiều	Rắn hổ mang chúa	
5	Củ dôm			
6	Dó đất			
7	Đậu ván trắng	-		
8	Hương Nhu tía			

*Nguồn: VQG Ba Vì, 2010*

- Chuyển mục đích sử dụng đất (chủ yếu là sang nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch và dịch vụ). Vấn đề mở rộng địa giới và thay đổi trung tâm hành chính của thủ đô Hà Nội cũng tạo ra nhiều sức ép mà các hệ sinh thái nơi đây sẽ phải gánh chịu là không nhỏ. Sức ép từ các dự án lấy đất lớn để làm các khu du lịch, giải trí, sân golf, các phong trào mua, bán đất nông nghiệp phục vụ mục đích phi nông nghiệp tại vùng đệm xung quanh chân núi Ba Vì...

- Người dân chưa nhận thức rõ ranh giới giữa VQG và thôn xóm trên thực tế... Vì vậy họ chưa nhận thấy tầm quan trọng của công tác bảo tồn và việc thành lập VQG vì vậy vẫn có những tác động bất lợi đến tài nguyên đa dạng sinh học.

Ba Vì có hệ động, thực vật, côn trùng phong phú. Nếu không có những biện pháp quản lý, quy hoạch phát triển bền vững thì dễ làm mất đi thảm thực động vật quý giá. Việc mất đi của các loài cũng chính là việc mất đi các nguồn lợi mà con người có thể khai thác và sử dụng trong tương lai.

*b) Tri thức bản địa*

Tri thức truyền thống điển hình của VQG Ba Vì là những tri thức liên quan đến các cây thuốc Nam. Vùng núi cao Ba Vì xưa nay là nơi sinh sống của cộng đồng người Dao và người Mường. Bằng kinh nghiệm từ thuở khai thiên lập địa, người Dao đã dùng những thứ cỏ cây hoa lá vốn rất phong phú trên núi Ba Vì để bào chế thuốc.. Họ đã mang theo giá trị của các bài thuốc Nam quý báu được gìn giữ và lưu truyền hàng trăm năm nay đến với mọi người. Hiện nay, nghề làm thuốc Nam đã trở nên phổ biến ở khu vực VQG Ba Vì, điển hình nhất là làng nghề thuốc Yên Sơn (có 80% các hộ làm thuốc Nam).

Mặc dù có giá trị to lớn, song những tri thức này đang dần bị mai một cùng với những ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường. Việc khai thác quá mức và không có tổ chức dẫn đến 280 loài thảo dược tại vùng núi Ba Vì đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt, trong đó 120 loài có nguy cơ tuyệt chủng, làm mất đi tính đa dạng của môi trường sinh thái và nguồn gen thực vật trên núi Ba Vì.

Không chỉ mai một về nguồn cây thuốc, theo các thầy lang có tuổi tại Yên Sơn nói: "Thanh niên bây giờ có nhiều sự lựa chọn nghề nghiệp hơn. Chúng không thiết tha với nghề cha ông nữa. Chẳng biết một, hai thế hệ nữa con em người Dao có còn biết đến nghề truyền thống nữa không". Những người già nhiệt huyết với nghề thuốc vẫn đang cố gắng truyền nghề cho con cái, nhưng họ gặp rất nhiều khó khăn như: Nguồn gen cây thuốc ngày càng khan hiếm; từ khi VQG Ba Vì được thành lập họ không được tự do hái thuốc trong rừng; khi đi bán thuốc gặp nhiều rắc rối nếu không xuất trình đủ các loại giấy tờ trước các đội ngũ y tế hay chính quyền; Thậm chí họ phải đi bán rao khắp các vùng từ Bắc vào Nam mà lợi nhuận cũng chẳng là

bao; Mặc dù có những bài thuốc của người Dao Ba Vì quý giá, lâu đời như vậy nhưng chưa một người làm thuốc nào được công nhận thực sự.

### **3.3. Một số đề xuất cho việc quản lý hiệu quả nguồn gen và áp dụng ABS**

#### **3.3.1. Các đề xuất về quản lý nguồn gen**

Từ những nguyên nhân đã được đề cập ở trên có thể xác định được các giải pháp nhằm giảm thiểu các mối đe dọa đến nguồn gen và tri thức bản địa đồng thời đảm bảo lợi ích được chia sẻ công bằng giữa các bên.

- Về mặt chính sách, Luật ĐDSH 2008 và Nghị định 65/2010/NĐ-CP đã nêu được các nội dung chủ yếu quan trọng về vấn đề mới, nóng, thời sự như tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích. Đây có thể được xem như là một sự nỗ lực lớn và bước tiến quan trọng trong công tác ban hành pháp luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế, do đây không chỉ là vấn đề của quốc gia mà còn là vấn đề quốc tế vẫn đang trong quá trình thương lượng và hoàn thiện pháp luật điều chỉnh. Việc xây dựng các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật ĐDSH cần được đẩy mạnh, theo đúng kế hoạch, lộ trình được duyệt, bao gồm các nội dung: Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen, Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen, Việc quản lý, chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen, Việc cung cấp thông tin về nguồn gen là 4 trong 19 nội dung của Luật ĐDSH thuộc thẩm quyền ban hành hướng dẫn của Chính phủ. Dù Nghị định 65/2010/NĐ-CP cũng đã đề cập một số quy định liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, thì đối chiếu với các nội dung quy định của Nghị định thư ABS vẫn còn rất nhiều quy định cần được cụ thể hóa bằng một văn bản pháp luật quốc gia để có thể quy định về ABS đi vào cuộc sống. Với yêu cầu trên, việc ban hành một Nghị định hoặc Thông tư của Chính phủ hướng dẫn về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích là phù hợp và cần thiết..

- Về mặt quản lý, cần tăng cường năng lực chuyên sâu cho các cán bộ quản lý, tuyên truyền, giáo dục các kiến thức cơ bản cho người dân. Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tiếp cận nguồn gen. Xây dựng phương án cụ thể quản lý hoạt động ABS cho từng khu bảo tồn, liên tục đúc rút những kinh nghiệm, phát hiện bất cập để

kip thời có những đề xuất chỉnh sửa Luật, đưa ra những giải pháp thích hợp cho việc áp dụng cơ chế ABS trên phạm vi cả nước.

Những giải pháp này không chỉ giải quyết được một mối đe dọa mà có thể cùng lúc giải quyết nhiều vấn đề có liên quan đến việc bảo tồn đa dạng sinh học của địa phương. Các hiệu quả mong muốn từ những giải pháp mang lại là:

- Thu thập, bảo tồn những nguồn gen quý, đặc biệt là nguồn gen cây thuốc;
- Kiểm soát được hoạt động tiếp cận nguồn gen;
- Đảm bảo lợi ích của các bên tham gia;
- Nâng cao nhận thức cho cộng đồng và các bên liên quan về công tác quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích;
- Tăng cường thực thi pháp luật về đa dạng sinh học và các luật khác có liên quan.

Dựa trên những hiệu quả này, học viên đề xuất một phương án quản lý ABS thí điểm ở VQG Ba Vì, thành phố Hà Nội, từ đó xem xét những thuận lợi khó khăn dựa trên điều kiện thực tế để có những điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế quản lý ABS trên toàn quốc.

### ***3.3.2. Đề xuất phương án quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Ba Vì***

#### ***3.3.2.1. Các nguyên tắc cơ bản của phương án quản lý***

Dựa các kinh nghiệm của quốc tế và của Việt Nam, học viên đã đề xuất ra 5 nguyên tắc cần phải thực hiện trong quá trình xây dựng Phương án quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Khu bảo tồn như sau:

- Tính hệ thống và phù hợp với các quy định của pháp luật;
- Có mục tiêu rõ ràng và hướng tới các mục tiêu trong tương lai;
- Có sự tham gia của cộng đồng;
- Xác định được nguồn tài chính;

- Công tác giám sát thực hiện: mô tả được các mục tiêu của công tác kiểm tra, giám sát. Được giám sát bởi các bên tham gia.

Đối với việc xây dựng phương án quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì cần đảm bảo những tiêu chí sau:

- Tính hệ thống và phù hợp với các quy định của pháp luật : Phương án quản lý ABS của Vườn phải dựa trên các tiêu chí đã được đề cập đến trong Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định 65/2010/NĐ-CP Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học. Bên cạnh đó là Nghị định 117/2010/NĐ-CP, Thông tư 78/2011/TT-BNNPTNT, cùng với Quy hoạch bảo tồn và phát triển Vườn quốc gia Ba Vì giai đoạn 2009 - 2020. Đồng thời phù hợp với các quy hoạch phát triển chung của thành phố Hà Nội.

- Đề ra được mục tiêu rõ ràng với các hoạt động phù hợp với đặc điểm của Vườn

- Các bên tham gia trong hoạt động ABS luôn có sự có mặt của cộng đồng, vì những tri thức bản địa đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và bảo tồn những nguồn gen quý, đặc biệt là nguồn gen cây thuốc.

- Xác định được nguồn kinh phí, khả năng huy động các nguồn vốn thực hiện Phương án quản lý trong 5 năm tới của Vườn với từng hạng mục kinh phí cụ thể cho các hoạt động.

- Công tác giám sát thực hiện: Các mục tiêu cần đạt được khi thực hiện các hoạt động đề ra liên quan đến ABS. Phần giám sát phải được thực hiện bởi các bên liên quan: Ủy ban nhân dân TP Hà Nội, Ủy ban nhân dân 5 xã thuộc diện tích Vườn, các nhà khoa học và đặc biệt là sự giám sát của người dân vùng đệm xung quanh Vườn.

#### 3.3.2.2. Các yêu cầu cơ bản của phương án quản lý

- Nêu được bối cảnh chung: tình hình kinh tế - xã hội của khu vực; các giá trị và hoạt động liên quan đến nguồn gen, tri thức truyền thống của khu bảo tồn.



- Nêu và phân tích được các thách thức và các giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị của tài nguyên đa dạng sinh học và các tri thức truyền thống của khu bảo tồn. Từ đó xác định những giải pháp quản lý hiệu quả hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý những lợi ích thu được.

- Nêu được các hoạt động chính nhằm thực hiện các giải pháp nói trên. Các hoạt động này nhằm hiện thực hóa các giải pháp.

- Xác định được nguồn tài chính thực hiện phương án trong tương lai.

- Xác định các tiêu chí giám sát thực hiện và các bên tham gia giám sát thực hiện.

### 3.3.2.3. Các vấn đề cơ bản đảm bảo việc giám sát, quản lý hiệu quả việc thực hiện Phương án quản lý ABS

#### *a. Các câu hỏi cần được trả lời bởi chương trình giám sát và đánh giá*

Hiệu quả đạt được của Phương án quản lý được thể hiện ở việc khắc phục được những thách thức, mối đe dọa đối với nguồn gen và tri thức truyền thống; những kết quả đó được sử dụng để điều chỉnh phương án quản lý trong từng thời điểm để đạt hiệu quả tối ưu, vì vậy các câu hỏi cần đặt ra như sau:

- Các nguồn gen quý có tiếp tục bị suy giảm không? Đây là tiêu chí đầu tiên khi xác định hiệu quả của công tác bảo tồn và cũng là mục tiêu cốt lõi của hoạt động quản lý ABS.

- Các tri thức truyền thống có được bảo hộ và đăng ký bản quyền không? Vấn đề bản quyền tri thức truyền thống được thực hiện thì vấn đề chia sẻ lợi ích mới trở thành minh bạch, công bằng và đúng pháp luật.

- Vấn đề chia sẻ lợi ích giữa các bên đã được hợp lý và công bằng chưa? Điều này thể hiện qua sự hài lòng giữa các bên trong hoạt động ABS.

- Các biện pháp can thiệp về mặt quản lý đã có các tác động tích cực đối với các gen quý không? Những thống kê nguồn gen quý hàng năm sẽ phản ánh những hiệu quả của công tác quản lý.

- Các lợi ích mang lại cho người dân địa phương từ việc sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên đã được tăng lên hay chưa? Vấn đề lợi ích cho cộng đồng có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy khai thác và sử dụng bền vững hơn nữa nguồn tài nguyên đa dạng sinh học.

Các câu hỏi này sẽ được trả lời bởi các cơ quan quản lý (cơ quan chủ quản, Ủy ban nhân dân tại địa phương); các nhà khoa học và người dân hưởng lợi từ việc thực hiện.

#### *b. Các chỉ số giám sát*

Các chỉ số cần được sử dụng để giám sát việc thực hiện phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Vườn quốc gia:

- Khắc phục được sự thất thoát các nguồn gen quý, bảo tồn và phát huy các giá trị của tài nguyên di truyền. Điều đó được thể hiện ở số liệu thống kê các nguồn gen quý không bị suy giảm.

- Lợi ích thu được từ hoạt động ABS cần minh bạch và công bằng cho các bên có liên quan theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân tạo giống cây, con mới cần được đảm bảo.

- Nhận thức người dân được nâng cao nhằm phát huy các giá trị tri thức bản địa để chia sẻ lợi ích, chia sẻ kinh nghiệm và áp dụng vào cuộc sống;

Các chỉ số này sẽ được xây dựng thành bảng điểm để đánh giá quá trình thực hiện các hoạt động đã thực hiện. Mức thang điểm sẽ được cho từ 1 đến 10. Người chấm điểm sẽ được lựa chọn từ các nhà khoa học và các nhà quản lý có liên quan. Bên cạnh đó là sự tham vấn của cộng đồng trong việc hài lòng khi tham gia các hoạt động của kế hoạch. Việc đánh giá, cho điểm các chỉ số này sẽ là căn cứ để quyết định thực hiện các bước tiếp theo của Phương án (có thể tiếp tục thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với thực tế).

#### 3.3.2.4. Đề xuất khung Phương án quản lý ABS

Mỗi vườn quốc gia có một đặc điểm và điều kiện khác nhau, vì vậy khi xây dựng phương án quản lý cần dựa trên điều kiện của mỗi vườn. Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Vườn quốc gia Ba Vì, thành phố Hà Nội cần có những nội dung chính sau:

##### **1. Xác định và đánh giá hiện trạng hoạt động ABS**

Phần xác định và đánh giá hiện trạng hoạt động ABS sẽ cho người đọc cái nhìn tổng quan nhất về vấn đề sẽ trình bày trong nội dung phương án quản lý và sẽ nêu lý do vì sao phải xây dựng phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba vì, thành phố Hà Nội. Ở phần này cần làm những công việc sau:

- Những hoạt động liên quan đến ABS ở Vườn
- Các chính sách quản lý của BQL Vườn về hoạt động ABS
- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm của các chính sách hiện tại.

##### **2. Tiềm năng hoạt động ABS**

Phần này cần đưa ra những thuận lợi cho hoạt động ABS của Vườn bao gồm việc thống kê các nguồn lợi từ tài nguyên di truyền. Đánh giá được những tiềm năng cho hoạt động ABS trong tương lai.

- Nguồn lợi tài nguyên di truyền cần sẽ nêu được những thống kê và giá trị về nguồn gen và tri thức bản địa của Vườn quốc gia Ba Vì:

+ Các giá trị về nguồn gen thực vật, động vật : Nêu được tổng số loài động thực vật trong khu vực và những loài động thực vật quý hiếm của Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội. Đặc biệt là những nguồn gen có giá trị như cây thuốc. Trên thực tế, việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích chủ yếu thực hiện ở nguồn gen cây thuốc, vì đây cũng là những nguồn gen có giá trị và nhu cầu thị trường cao.

+ Các giá trị về tri thức bản địa, chủ yếu là kinh nghiệm thu hái và bốc thuốc Nam truyền thống của người Dao. Việc khai thác những tri thức truyền thống có giá trị quan trọng bởi lẽ nó giúp bên tiếp cận rút ngắn thời gian và nguồn tài chính cho công tác nghiên cứu giá trị của nguồn gen, do đó sẽ mang lợi ích lớn cho bên tiếp cận nguồn gen. Vì vậy, việc thống kê và cấp bản quyền cho những tri thức truyền thống sẽ giúp cho quá trình chia sẻ lợi ích được công bằng hơn.

- Đánh giá tiềm năng từ những thống kê những nguồn lợi tài nguyên di truyền cho hoạt động ABS.

### **3. Những bất cập và giải pháp trong công tác quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**

Phần này cần nêu được những thách thức và mối đe dọa đối với nguồn gen và tri thức bản địa từ đó giúp tổ soạn thảo xác định được những giải pháp khắc phục;

Xác định được những thiếu sót, hạn chế trong công tác quản lý các hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội.

Từ những phân tích trên giúp nhóm soạn thảo cần đưa ra được những giải pháp khắc phục những hạn chế trong quản lý nhằm bảo vệ được những nguồn gen quý và giúp hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được minh bạch, công bằng và hiệu quả.

### **4. Xác định các mục tiêu và hoạt động chính của Phương án quản lý**

Trong phần này cần xác định các mục tiêu cần đạt được của Phương án quản lý ABS ở Vườn quốc gia Ba Vì là:

- Bảo tồn những nguồn gen quý
- Phát huy hiệu quả hơn nữa giá trị của nguồn gen quý và vốn tri thức truyền thống;

- Bảo đảm hoạt động chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen cho các bên tham gia.

- Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng

- Tăng cường năng lực quản lý

Trong từng mục tiêu, nhóm soạn thảo cần đưa ra các hoạt động cụ thể từng từng giai đoạn và điều kiện thực tế nhằm quản lý hiệu quả và công bằng nhất hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích tại Vườn.

### **5. Xác định nguồn tài chính**

Xác định được các nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở VQG Ba Vì, Tp Hà Nội. Đây là bước quan trọng vì nó quyết định sự thành công của phương án. Vì vậy, nhóm thực hiện phải cần xác định rõ các nguồn kinh phí dựa trên các nguồn ngân sách, tài trợ... để từ đó dự toán cho các hoạt động trong thời gian cụ thể.

### **6. Giám sát thực hiện**

Phần này cần xác định rõ được những chỉ tiêu giám sát và đối tượng chịu trách nhiệm giám sát. Việc giám sát thực hiện Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở VQG Ba Vì, Tp Hà Nội sẽ được tiến hành bởi đại diện Ủy ban nhân Tp Hà Nội; đại diện Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có liên quan; các nhà khoa học và đại diện cộng đồng người dân tại vùng đệm của Vườn.

#### **3.3.2.5. Đề xuất phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì**

Dựa trên khung Phương án quản lý ở trên và điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, học viên đề xuất cụ thể một Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích áp dụng cho VQG Ba Vì, Tp Hà Nội.

#### ***I. Xác định và đánh giá hiện trạng hoạt động ABS***

a) Những hoạt động liên quan đến ABS ở Vườn

Hoạt động tiếp cận nguồn gen: Thu hái cây thuốc; thu thập và lưu giữ nguồn gen; thu thập nguồn gen nhằm mục đích nghiên cứu; săn bắt động vật.

b) Các chính sách quản lý của BQL Vườn về hoạt động ABS:

- Các văn bản của nhà nước: Luật Đa dạng sinh học 2008; Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định 65/NĐ-CP.

- Các chính sách quản lý ABS của Vườn: Vườn đã có Quy hoạch Vườn quốc gia Ba Vì 2008 tầm nhìn 2020. Bên cạnh đó là các kế hoạch trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, riêng về vấn đề ABS thì còn có những khoảng trống và mới chỉ là lồng ghép trong những mục tiêu và hoạt động chung của Vườn mà chưa cụ thể hướng dẫn cho các bên liên quan, đặc biệt là việc giáo dục ý thức và hiểu biết của người dân. Vì vậy việc quản lý ABS vẫn còn nhiều bất cập.

- Đánh giá những ưu điểm và nhược điểm của các chính sách hiện tại.

+ Ưu điểm: Đã có những quy định cụ thể trong Luật về các bên liên quan, các quá trình ABS, cơ chế tài chính, quyền và nghĩa vụ các bên.

+ Nhược điểm:

Các quy định trong Luật và dưới Luật mới dừng ở mức chung chung; chưa có chế tài xử lý vi phạm; việc áp dụng cho từng địa phương có sự khác biệt do điều kiện hoàn cảnh.

Các chính sách tại Vườn hầu như chưa có. Tập tục, quan niệm truyền thống của người dân còn chi phối nhiều đến việc triển khai các quy định pháp luật. Nguồn nhân lực và tài chính còn thiếu dẫn tới việc xây dựng và thực hiện các chính sách quản lý ABS khó thực hiện được.

## *II. Tiềm năng hoạt động ABS*

a) Nguồn gen thực vật

Theo danh mục thực vật đã được thu thập mẫu và kết quả điều tra bổ sung năm 2008, cho tới nay Vườn Quốc gia Ba Vì có 1201 loài Thực vật bậc cao có mạch thuộc 649 chi và 160 họ. So với kết quả điều tra năm 1998, số họ thực vật phát hiện mới tăng 61 họ, số chi tăng 177 chi và số loài tăng 389 loài [Vườn Quốc gia Ba Vì, 2010].

Giá trị đặc biệt được chú ý ở VQG Ba Vì là nguồn gen cây thuốc. Sở dĩ như vậy vì không những có nguồn gen cây thuốc phong phú mà người dân ở vùng đệm-đặc biệt là dân tộc Dao đã có nghề thuốc Nam truyền thống từ rất lâu đời.

*Sự phong phú đó đem lại giá trị lớn về gỗ:*

Theo số liệu tham khảo của Viện Điều tra quy hoạch rừng năm 2005 và kết quả điều tra tại thực địa năm 2008, Trữ lượng các loại rừng VQG Ba Vì được tính toán và tổng hợp như sau:

Tổng trữ lượng gỗ của Vườn là 309,616 ngàn m<sup>3</sup>; trong đó trữ lượng rừng tự nhiên là 221,868 ngàn m<sup>3</sup>; rừng trồng là 87,748 ngàn m<sup>3</sup>.

Rừng gỗ tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Ba Vì, Vân Hoà, Khánh Thượng. Rừng tre nứa có 1.041,3 ngàn cây; phân bố chủ yếu ở các xã Ba Vì, Vân Hoà và một ít ở xã Tân Lĩnh, Ba Trại.

Trong tổng số 3.992,0 ha rừng trồng thì có 1.694,0 ha là rừng trồng ở cấp tuổi 1 chưa có trữ lượng. Rừng Keo và Bạch đàn tuổi 2 có trữ lượng 87,748 ngàn m<sup>3</sup>; tập trung ở các xã Ba Vì, Vân Hoà, Khánh Thượng, Tân Lĩnh, Phú Minh.

Bên cạnh đó là những giá trị về dự trữ các bon, chi trả dịch vụ môi trường rừng, nguồn làm sản ngoài gỗ, du lịch và giải trí.

b) Nguồn gen động vật

Nguồn gen động vật ở Vườn quốc gia Ba Vì khá đa dạng gồm: 45 loài thú, 139 loài chim, 30 loài bò sát, 24 loài lưỡng cư. Trong đó có nhiều loài đặc hữu và có giá trị.

### c) Tri thức bản địa

Hiện nay, hơn 2.000 người Dao ở đây đã khai thác, sưu tầm được hơn 280 loại cây thuốc khác nhau, trong đó có nhiều cây thuốc quý như: cây địa sản dùng chữa bệnh cho phụ nữ sau khi sinh, cây củ dòm dùng chữa bệnh dạ dày, cây tầm kha, gừng bông, xiền phiu, xinh pâu, cây hoa tiên, củ dòm, dó đất... thường được dùng để chữa các bệnh về gan, thận...

### *III. Những bất cập và giải pháp trong công tác quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích*

#### *a) Nguồn gen*

Nguyên nhân thất thoát nguồn gen chủ yếu là:

- Khai thác quá mức (các cây thuốc, một số loài động vật quý)
- Sự hoạt động của các công ty du lịch quanh vùng đệm của VQG Ba Vi
- Sự khai thác quá mức không tính đến sự phục hồi.
- Sự xâm hại của sinh vật ngoại lai
- Biến đổi khí hậu làm thay đổi điều kiện và môi trường sống của nhiều loài khiến chúng phải di cư hoặc tuyệt chủng.

- Chuyển mục đích sử dụng đất (chủ yếu là sang nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch và dịch vụ). Vấn đề mở rộng địa giới và thay đổi trung tâm hành chính của thủ đô Hà Nội cũng tạo ra nhiều sức ép mà các hệ sinh thái nơi đây sẽ phải gánh chịu là không nhỏ.

- Người dân chưa nhận thức rõ ranh giới giữa VQG và thôn xóm trên thực tế... Vì vậy họ chưa nhận thấy tầm quan trọng của công tác bảo tồn và việc thành lập VQG vì vậy vẫn có những tác động bất lợi đến tài nguyên đa dạng sinh học.

#### *b) Tri thức bản địa*

Nguyên nhân làm mai một và thất thoát các tri thức truyền thống là:



- Ảnh hưởng của kinh tế thị trường: việc khai thác các vốn tri thức này ko mang lại nhiều thu nhập cho người dân vì vậy việc tiếp thu tri thức từ những người già ngày càng hạn chế.

- Chính sách của Vườn quốc gia trong việc khai thác và chia sẻ lợi ích cho các tri thức truyền thống chưa thỏa đáng.

- Sự thất thoát hoặc tuyệt chủng của một số nguồn gen quý khiến vốn tri thức cũng mất theo.

#### *IV. Xác định các mục tiêu và hoạt động chính của Phương án quản lý*

**Mục đích chính của Phương án là:** Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền, bảo hộ tri thức truyền thống về nguồn gen; bảo đảm lợi ích được chia sẻ công bằng hợp lý giữa các bên liên quan ở Vườn quốc gia Ba Vì, thành phố Hà Nội. Qua đó khuyến khích người dân gìn giữ và phát huy những tri thức truyền thống về các nguồn gen quý.

**Các mục tiêu quản lý:** Qua phân tích những thách thức và áp lực đối với vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Vườn quốc gia Ba Vì, Hà Nội cùng với việc tham vấn các bên liên quan, đồng thời lồng ghép các nội dung liên quan của Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định số 65/NĐ-CP, các mục tiêu ưu tiên được đề xuất cụ thể như sau:

- Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền
- Bảo hộ và gìn giữ tri thức truyền thống về nguồn gen; cải thiện sinh kế cộng đồng.
- Hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích diễn ra minh bạch, công bằng và hợp lý giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật
- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và học hỏi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

- Tuyên truyền, giáo dục kiến thức về tài nguyên di truyền và vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực để quản lý hiệu quả và tăng cường khả năng thực thi pháp luật đối với hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

Từ những mục tiêu cụ thể đã được đề cập ở trên kết hợp với tình hình thực tế của Vườn, học viên đưa ra các hoạt động và kết quả thực hiện để phù hợp với mục tiêu đã được xây dựng.

### **Mục tiêu 1: Bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền**

Kết quả 1.1: Bảo vệ hiệu quả nguồn tài nguyên di truyền, giảm thiểu những áp lực đối với các nguồn gen quý đang bị đe dọa. Các hoạt động cần triển khai bao gồm:

+ Hoạt động 1: Quy hoạch vùng được phép khai thác cây thuốc và nghiên cứu trồng cây thuốc dưới tán rừng trồng thuộc VQG Ba Vì;

+ Hoạt động 2: Cắm mốc ranh giới giữa Vườn quốc gia và khu vực thôn xóm

+ Hoạt động 3: Xây dựng kế hoạch tuần tra và tiến hành tuần tra rừng;

+ Hoạt động 4: Thống kê, thu thập và lưu giữ các nguồn gen quý có giá trị; Hoàn thiện kho cơ sở dữ liệu về nguồn gen (từ pháp chế cho đến các hoạt động thực tiễn; các nguồn gen đang lưu trữ và đang thất thoát; cũng như các định hướng, các chương trình hành động cụ thể trong tương lai...).

+ Hoạt động 5: Phòng trừ sâu bệnh hại;

+ Hoạt động 6: Giao khoán quản lý và bảo vệ rừng.

+ Hoạt động 7: Lồng ghép vấn đề ABS vào quy hoạch, kế hoạch quản lý của Vườn và của địa phương.

Kết quả 1.2: Xây dựng mô hình vườn hàng hoá, nâng cao thu nhập từ diện tích vườn hộ gia đình. Các hoạt động cần triển khai bao gồm:

- + Hoạt động 8: Thành lập rừng cộng đồng tại các thôn xóm;
- + Hoạt động 9: Nâng cao chất lượng các vườn cây thuốc của cộng đồng, mở rộng thị trường;
- + Hoạt động 10: Nuôi dưỡng, tái sinh và phát triển các nguồn gen quý đang bị đe dọa;

Kết quả 1.3: Phòng chống cháy rừng hiệu quả, giảm thiểu tác động của cháy rừng. Các hoạt động cần triển khai bao gồm:

- + Hoạt động 11: Tổ chức lực lượng phòng cháy, chữa cháy rừng (chuyên trách và bán chuyên trách);
- + Hoạt động 12: Tổ chức tập huấn, diễn tập hàng năm về phòng cháy, chữa cháy rừng;
- + Hoạt động 13: Tuyên truyền giáo dục về phòng cháy, chữa cháy rừng.

**Mục tiêu 2: Bảo hộ và gìn giữ tri thức truyền thống về nguồn gen; cải thiện sinh kế cộng đồng.**

Kết quả 2.1: Các tri thức truyền thống về nguồn gen được gìn giữ và phát huy.

- + Hoạt động 14: Thu thập và xây dựng kho thông tin về những tri thức truyền thống liên quan đến nguồn gen
- + Hoạt động 15: Xây dựng vườn thực vật, vườn cây thuốc.
- + Hoạt động 16: Khuyến khích phát triển nghề trồng, thu hái và bóc thuốc của người dân tộc Dao. Tạo cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người dân

Kết quả 2.2: Tri thức truyền thống về nguồn gen được đăng ký bản quyền, lợi ích của cộng đồng được đảm bảo

+ Hoạt động 17: Giáo dục, tuyên truyền cho người dân về trình tự thủ tục đăng ký bản quyền tri thức truyền thống về nguồn gen.

+ Hoạt động 18: Xây dựng cơ chế quản lý có sự tham gia của cộng đồng địa phương.

**Mục tiêu 3: Hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích diễn ra minh bạch, công bằng và hợp lý giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật**

Kết quả 3.1: Xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý tiếp cận nguồn gen phù hợp với điều kiện của Vườn

+ Hoạt động 19: Xây dựng hướng dẫn trình tự và thủ tục tiếp cận nguồn gen của Vườn.

Kết quả 3.2: Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích công bằng hợp lý giữa các bên liên quan theo quy định pháp luật phù hợp với điều kiện của Khu bảo tồn

+ Hoạt động 20: Xây dựng và thực hiện cơ chế thỏa thuận giữa các bên gồm nhà quản lý nguồn gen và người tiếp cận nguồn gen và sự tham gia của bên thứ ba đại diện cho cộng đồng địa phương;

+ Hoạt động 21: Áp dụng thành quả cơ chế chia sẻ lợi ích để xây dựng quỹ cộng đồng phục vụ các hoạt động bảo tồn nguồn gen và tri thức truyền thống.

**Mục tiêu 4: Tăng cường các hoạt động nghiên cứu khoa học và học hỏi kinh nghiệm và hợp tác quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**

Kết quả 4.1: Ứng dụng kết quả của các nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm quốc tế trong quản lý bền vững nguồn gen

+ Hoạt động 22: Hướng dẫn, khuyến khích các đơn vị, các cá nhân có những nghiên cứu về các tri thức truyền thống cũng như các tri thức mới;

+ Hoạt động 23: Áp dụng thành quả nghiên cứu khoa học để phát triển các nguồn gen quý và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên di truyền.

+ Hoạt động 24: Nghiên cứu nhân giống một số nguồn gen quý có nguy cơ bị tuyệt chủng để bảo tồn và chuyển giao cho cộng đồng nuôi trồng;

+ Hoạt động 25: Tổ chức giao lưu, tập huấn, đào tạo ở nước ngoài, kêu gọi sự hỗ trợ của quốc tế trong nghiên cứu, bảo tồn các giá trị sinh học.

**Mục tiêu 5. Tuyên truyền, giáo dục kiến thức về tài nguyên di truyền và vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích.**

Kết quả 5.1: Nâng cao nhận thức cho cộng đồng giá trị của tài nguyên di truyền và các khía cạnh của ABS

+ Hoạt động 26: Xây dựng và triển khai các lớp tuyên truyền, phổ biến về pháp luật và các kiến thức liên quan đến ABS cho cộng đồng;

+ Hoạt động 27: Thành lập câu lạc bộ nghề thuốc truyền thống tại các cộng đồng có tri thức về các loài cây thuốc

**Mục tiêu 6: Xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực để quản lý hiệu quả và tăng cường khả năng thực thi pháp luật đối với hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích**

Kết quả 6.1: Hoàn thiện cơ sở hạ tầng của Vườn quốc gia. Các hoạt động cần triển khai bao gồm:

+ Hoạt động 28: Xây dựng hoàn thiện khu hành chính dịch vụ (văn phòng Vườn quốc gia, Hạt kiểm lâm, đội cơ động);

+ Hoạt động 29: Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao cây thuốc;

+ Hoạt động 30: Xây dựng khu bảo tồn tại chỗ các loài cây có nguy cơ bị đe dọa.

Kết quả 6.2: Nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý về ABS. Các hoạt động cần triển khai bao gồm:

+ Hoạt động 31: Đào tạo, tập huấn cho cán bộ về ABS;

+ Hoạt động 32: Xây dựng tài liệu hướng dẫn ABS;

Kết quả 6.3: Các trang thiết bị đáp ứng mục tiêu quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích

+ Hoạt động 33: mua sắm phương tiện, trang thiết bị cần thiết.

#### *V. Xác định nguồn tài chính*

Để thực hiện các hoạt động được đề ra trong Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, Ban quản lý Vườn quốc gia phải huy động nguồn kinh phí từ rất nhiều nguồn khác nhau. Các nguồn ngân sách thường xuyên của Vườn là:

- Từ nguồn chi thường xuyên hàng năm: Chủ yếu là để chi trả lương cho cán bộ công nhân viên, các khoản chi thường xuyên khác. Khoản thu này chủ yếu mang tính duy trì các hoạt động cơ bản, vận hành hoạt động của Ban quản lý và mua sắm một số trang thiết bị văn phòng cơ bản phục vụ công tác quản lý của Vườn.

- Từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu của chính phủ: Nguồn thu này chủ yếu từ các hoạt động mang tính "đặt hàng" của Chính phủ cho Ban quản lý Vườn quốc gia thực hiện.

- Từ nguồn các chương trình dự án đang được triển khai trong khu vực quản lý của Vườn:

+ Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng;

+ Dự án "Sưu tập và lưu trữ nguồn gen các loài thực vật họ Xương Rồng (Cactacea), Tre trúc (Bambusacea), Cau dừa" ;

- + Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng;
- + Quỹ Ủy thác ngành lâm nghiệp;
- + Quỹ bảo tồn Việt Nam.

Các nguồn ngân sách này được dành cho các hoạt động trong các phân khu của Vườn quốc gia và cho cả các xã thuộc vùng đệm của Vườn quốc gia những khu vực thuộc trong khu vực triển khai các dự án, chương trình nói trên. Tuy nhiên, cần mở rộng kêu gọi sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức phi chính phủ liên quan đến lĩnh vực đa dạng sinh học như WWF, Birdlife, IUCN,... và các tổ chức quốc tế khác.

#### *VI. Giám sát thực hiện*

Các câu hỏi sẽ được đặt ra như sau:

- Các nguồn gen quý, đặc biệt là các nguồn đang bị đe dọa có tiếp tục bị suy giảm không?

- Vốn tri thức truyền thống về nguồn gen có bị thất thoát không?

- Các nguyên nhân gì đã dẫn đến sự suy giảm đó?

- Những lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen đã được chia sẻ công bằng, hợp lý chưa? Những tồn tại là gì?

- Các biện pháp can thiệp về mặt quản lý có đạt hiệu quả mong muốn đối với hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích không?

- Các lợi ích mang lại cho người dân địa phương từ các hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích đã tăng lên không?

Câu hỏi này sẽ được trả lời bởi đại diện Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (cơ quan chủ quản của Vườn); đại diện Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có liên quan; các nhà khoa học và đại diện cộng đồng người dân tại vùng đệm của Vườn.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. Kết luận

Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích còn là vấn đề mới đối với Việt Nam. Việt Nam đang nỗ lực tham gia các điều ước quốc tế cũng như kiện toàn bộ máy quản lý vấn đề ABS. Bên cạnh đó Việt Nam đã có khung pháp lý và hướng dẫn các bước thực hiện ABS.

Trong quá trình xây dựng các quy hoạch, kế hoạch quản lý, Vườn quốc gia Ba Vì mới chỉ chú trọng đến công tác bảo tồn đa dạng sinh học nói chung, việc áp dụng cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật còn nhiều hạn chế.

Hiện nay, Vườn quốc gia Ba Vì nói riêng và các khu bảo tồn trong cả nước nói chung phần lớn chưa đưa ra được một Phương án quản lý ABS cụ thể. Việc học viên đề xuất khung Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thực sự là một tài liệu tham khảo tốt để các khu bảo tồn xây dựng riêng cho mình một Phương án quản lý phù hợp với điều kiện tại địa phương.

Những yêu cầu cơ bản của Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích là: đảm bảo tính hệ thống và phù hợp với các quy định của pháp luật; Có mục tiêu rõ ràng và hướng tới các mục tiêu trong tương lai; Có sự tham gia của cộng đồng; Xác định được nguồn tài chính; Được giám sát bởi các bên tham gia.

Khung Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Vườn quốc gia Ba Vì, Tp Hà Nội được đề xuất với những nội dung sau: Xác định và đánh giá hiện trạng hoạt động ABS; Tiềm năng hoạt động ABS; Những bất cập và giải pháp trong công tác quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích; Xác định các mục tiêu và hoạt động chính của Phương án quản lý; Xác định nguồn tài chính và giám sát thực hiện Phương án.

Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích giúp cho Ban quản lý Vườn quốc gia Ba Vì đưa ra được các mục tiêu cụ thể và các hoạt động trong thời gian tới nhằm bảo tồn hiệu quả những nguồn gen có giá trị và quản lý tốt hoạt động



tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, qua đó nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững tài nguyên di truyền, mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.

## **II. Kiến nghị**

Sau quá trình nghiên cứu về vấn đề ABS, học viên có những kiến nghị nhằm đưa kết quả nghiên cứu vào thực tế như sau:

- Đẩy mạnh sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình xây dựng, triển khai và giám sát thực hiện Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của các khu bảo tồn.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và hiểu biết về ABS, tập trung vào các bên tham gia thực hiện.

- Có các hướng dẫn và cơ chế tạo kinh phí để thực hiện được Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trên thực tế tại các Khu bảo tồn.

- Nghiên cứu nhân rộng Khung Phương án quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cho các Khu bảo tồn trên cả nước.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2011, *Báo cáo Đa dạng sinh học 2011*.
2. Báo cáo Quy hoạch Vườn quốc gia Ba Vì 2008.
3. Huỳnh Thị Mai, 2010, *Báo cáo Nghiên cứu cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất cơ chế quản lý hoạt động tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen ở Việt Nam*.
4. Võ Quý, 1997, *Bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam*.
5. Bộ Tài nguyên và Môi trường, tháng 3/2007, *Báo cáo tổng quan về hiện trạng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích của Việt Nam*, Tài liệu phục vụ xây dựng Khung chiến lược Quốc gia về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích cho Việt Nam.
6. Công ước Đa dạng sinh học 1992.
7. Nguyễn Ngọc Sinh, 2006, *Đường dài tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở Việt Nam*. IUCN, Hà Nội.
8. Hướng dẫn Born, 2002
9. Luật Đa dạng sinh học 2008.
10. Nghị định số 65/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2010 về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học
11. Lê Thị Hà Thu, 2013, *Nghiên cứu vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn nguồn gen cây thuốc tại VQG Ba Vì, huyện Ba Vì, Hà Nội*.
12. Trần Công Khánh, Nguyễn Ngọc Sinh, 2005, *Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích - Những bài học từ thực tiễn Việt Nam*.
13. <http://vuonquocgiabavi.com.vn/gioi-thieu-vuon-quoc-gia-ba-vi/275>
14. <http://www.l-psd.org/nghien-cuu-trao-doi/tiep-can-nguon-gen-va-chia-se-loi-ich-theo-luat-da-dang-sinh-hoc-2008-a217.html>

### Tiếng Anh

15. Peter W.B. Phillips, Chika B. Onwuekwe, 2007, *Accessing and Sharing the Benefits of the Genomics Revolution*.
16. IUCN, 2012, *An Explanatory Guide to the Nagoya Protocol on Access and Benefit-sharing*.
17. Evanson C. Kamau and Gerd Winter, 2009, *Genetic Resources, Traditional Knowledge and the Law*.
18. United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD), 2014, *The Convention on Biodiversity and the Nagoya Protocol: Intellectual Property Implications*.

## PHỤ LỤC

### Danh mục cây thuốc nam sử dụng tại xã Ba Vi

*Nguồn: Hợp tác xã thuốc nam dân tộc Dao xã Ba Vi*

Stt	Tên thường dùng	Tên địa phương (Dao)	Dùng vào chữa bệnh
1	<i>Ngải cứu</i>	Ngải cứu	Thông huyết
2	<i>Ráng ỏ nhỏ</i>	Cốt toái bồ, Cắc kè đá	Đau lưng
3	<i>Ngũ gia bì</i>	Đềng tây Mhây	Đau nhức
		Pà châu đặng	Đau đầu
4	<i>Vông nem</i>	Vông	Mắt ngủ
5	<i>Dây mè gà</i>	Dây mè gà	Ho
6	<i>Kim Giao</i>	Kim Dao	Ho, tim
		Lhay pit peo	Ho, ngứa
7	<i>Vỏ rứt</i>	Đềng đáp Lhồ	Ho, trĩ
		Lauhồ toan	Ho
		Tà cùng măn	Ho
8	<i>Tai chuột</i>	Hà Fẹ	Ho, gan
9	<i>Huyết đặng</i>	Mhây sham, dây máu	Ho
10	<i>Kê huyết đặng</i>	Miến sam	
11	<i>Hà Thủ ô trắng</i>		Bổ máu
12	<i>Hà thủ ô đỏ</i>		Bổ máu
13	<i>Quyển bá trường sinh</i>	Ap châu	Trừ phong
14	<i>Dây cao su</i>	Cù kệt mhây	Trĩ
15		Gim gô shĩ	Trĩ
16	<i>Vang</i>	Thồng mưa	Thông huyết
17	<i>Hoàng đặng</i>	Veng tăng	Kháng sinh
18	<i>Lá lốt</i>	Lá lốt	Ngứa, lãng ben
		Sâu vàng, Ceành vèng	Sâu quảng
		Sâu trắng, Ceành pẹ	Sâu quảng
		Sâu đen, Ceành kĩa	Sâu quảng
		Hầu gài nhạu	Phong run
19	<i>Ráy quăn</i>	Nang nhà Mhây, Hầu gài nhạu	Sâu răng
		Nhải chã	Sâu răng, viêm
		Địa ùi đặng	Mắt sữa

<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Dao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
20	<i>Muối</i>	Phia	Đường ruột
21	<i>Nóng</i>	Mù pên điêng	Đường ruột
		Đèng tập đập	Đường ruột
		Đèng toàn chằm	Đường ruột
		Gụng shui tim, Chằng gan	
		Ừng oày, Giềng âm	Đường ruột
22	<i>Chôm chôm</i>	Lay chê	Đường ruột
		Đèng toàn đoài	Đường ruột
23	<i>Khúc khắc</i>	Khúc khắc	Nhiều bệnh
		Lầy tông Mhây	Đường ruột
24	<i>Thài lài tía</i>	Tập Phàn Shĩ	Cầm máu
25	<i>Lưỡi hổ viên vàng</i>	Tâm tiên biệt	Táo bón
		Tâm tiên hoàn	Táo bón
		Gìm pua pẹ	Táo bón
		Cành quân tập	Sống phân
		Cành quân Đèng	Sống phân
		Cành quân kềm	Sống phân
		Nagng dung mia	Tẩy giun
		Kèngmuông chậu	Sống phân
26	<i>Sâm cau</i>	Nòm zhang	Liệt dương
27	<i>Tu hú</i>	Găng công	Hậu sản
		Tâm tiên Nghim	Hậu sản
		Mhây nhanh	Hậu sản
		The hơi	Vô sinh
28	<i>Ích mẫu</i>	Ích mẫu	Hậu sản
29	<i>Chè đại</i>	Trà nganh	Đau bụng
30	<i>Chó đẻ</i>	Chó đẻ	Gan, thận
		Trà Kỉng	
31	<i>Chè vàng</i>		
		Khôi vàng	Dạ dày
		Khôi nhung	Dạ dày
32	<i>Khôi</i>	Khôi trắng	Dạ dày
		Khôi đỏ	Dạ dày
		Cây chữa gan	Chữa gan
33	<i>Mào gà vàng</i>	Chày coong vèng	Gan, thận
34	<i>Mào gà đỏ</i>	Chày coong shĩ	Gan, thận

Stt	Tên thường dùng	Tên địa phương (Đao)	Dùng vào chữa bệnh
		Nụ	Gan
35	<i>Đinh Lăng</i>	Đinh lăng	Bổ, cột sống
36	<i>Ngưu tất nam</i>	Caanh pây lạnh	Ỉa chảy
37		Cù Chiếp hoa	Soi thận
38	<i>Địa liên</i>	Địa liên	Thấp khớp
		Địa Zhản	Thấp khớp
		Địa Trại	Dạ dày
39	<i>Nghệ đen</i>	Chang kĩa	Dạ dày
		Địa sêng Mhanh	Dạ dày
40	<i>Khổ sâm</i>	Khổ sâm	Dạ dày
		Tranh trở	Dạ dày
41	<i>Bồ Công Anh</i>	Lay May	Dạ dày
42	<i>Dạ Cẩm</i>	Còn Vèng	Dạ dày
43	<i>Hoàng đằng</i>	Vèng tăng	Dạ dày
45	<i>Sương xông</i>	Quàng tông lay	Thận
46	<i>Tiết dê to</i>	Câyđùi zâtMhây	Thận
47	<i>Tiết dê nhỏ</i>	Câyđùi zât Mhây	Thận
		Mù xing	Thận
48	<i>Lá cối xay</i>	Lá cối xay	Thận
49	<i>Đuôi lươn</i>	Đuôi lươn	Thận
50	<i>Dành dành</i>	Dành dành	Gan, thận
51	<i>Mía dò</i>	Điền dậ linh	Thận
52	<i>Ruột gà</i>	Chay càng mia	Thận
53	<i>Đùm đùm đỏ</i>	Gụng tia	Gan, thận
54	<i>Đùm đùm trắng</i>	Gụng pẹ	Gan, thận
		Xèn phiu chuông	Gan, thận
		Xèn phiu Lậu	Mờ mắt
		Pù quây tập	Thận
55	<i>Vú Bò</i>	Nhâm nhỏ Nhha	Thận, Trĩ
56	<i>Nấm đen</i>	Chiều Cô kĩa	Đường ruột
57	<i>Tâm trà</i>	Kèn tay trà	Đường ruột
		Cù Bụt	Đường ruột
58	<i>Sung nước</i>	Suôi liêm	Thấp khớp
59	<i>Đơn cạn</i>	Lồ lầo nhạu	Thấp khớp
60	<i>Đơn đen</i>	Lồ lầo Kĩa	Thấp khớp
		Lồ lầo piều duôi	Thấp khớp
61	<i>Đơn nước</i>	Lồ lầoVâm	Thấp khớp

<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Dao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
62	<i>Đơn cứng</i>	Lồ lầo bầu	Thấp khớp
63	<i>Đơn lông</i>	Lồ lầo Nhoông	Thấp khớp
64	<i>Câu đằg</i>	Tầm Khhã Mhây	Thấp khớp
		Pềng miên Mhây	Thấp khớp
65	<i>Câu đằg</i>	Đì điều moong	Khớp, thận
		Pù chặt máu	Thần kinh
		Chiêm tầu lậu	Phong tê thấp
		Quyà đài Mhây	Phong tê thấp
		Hầu đằg	Phong tê thấp
		Giào Kỷa	Phong tê thấp
		Giào Pẹ	Phong tê thấp
		Giào shĩ	Phong tê thấp
		Giào Bhua	Phong tê thấp
		Giào Chan	Phong tê thấp
		Pù chặt mau	Phong tê thấp
67	<i>Câu đằg</i>	Đìa Jhản	Tắm đẻ, khớp
68	<i>Bình vôi tía</i>	Dòm tía	Nhiều bệnh
69	<i>Bình vôi trắng</i>	Dòm trắng	Nhiều bệnh
70	<i>Hoa tiên</i>	Pền vắ	Nhiều bệnh
71	<i>Lá to</i>	Tầm nòm	Khớp, Ngứa
72	<i>Đuối bệnh</i>	Đìa chụn	Nhiều bệnh
		Chi chuôi Mhây	Thấp khớp
		Quyền dòì Mhây	Thấp khớp
		Giào Lhay	Thấp khớp
73	<i>Đu đủ rừng</i>	Rìa nhâm đềng	Thấp khớp
7	<i>Ba gạc</i>	Ba gạc lá to	Ngứa
4	<i>Ba gạc</i>	Ba gạc lá nhỏ	Ngứa
		Tằg phằg	Ngứa
75	<i>Chó đẻ</i>	Chó đẻ cây thông	Ngứa trẻ em
76	<i>ót rừng</i>	Phản chiu kềm	Ngứa trẻ em
77	<i>Cây mỏ quạ</i>	Nọ A đềng	Gan
78	<i>Chó đẻ răng cưa</i>	Chó đẻ răng cưa	Gan
79	<i>Mề hoa vàng</i>	Mề hoa vàng	Trĩ
80	<i>Sả</i>	Chày gan	Cảm cúm
81	<i>Nhội</i>	Chi puông	Lởu, tiền đình
82	<i>Vỏ cây gạo</i>	Mù mìn đắp	Ung nhọt
83	<i>Ruột chó</i>	Cù Cằg	Đườg ruộ

<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Dao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
84	Mào gà	Chay coọng gun	Thận, trĩ
85	Mộc thông	Cu gay khăng	Phù các loại
86	Cây có gai	Đặng ghim	Ho
87	Hè rìng vàng	Kèn tay trà fèng	Thận
		Mù Chậu	Đường ruột
88	Hè rìng vàng	Phàm Lại	Táo bón
89	Chàm đỏ	Gàm Shĩ	Thấp khớp
90	Quả chuối rìng	Chi piêu kiêm	Sỏi thận
91	Kim tiền thảo	Kim tiền thảo	Sỏi thận
92	Gùng vàng	Shung veèng	Xoa bóp
93	Gùng đỏ	Shung Shĩ	Xoa bóp
94	Phèn đen	Phèn đen	Đường ruột
95	Hoa hiên	Giải quạt	Viêm họng
96	Mã đề	Mã đề	Thận
97	Nhện đen	Cu nhọ kĩa	Ngứa
98	Nhện trắng	Cu nhọ Pẹ	Ngứa
99	Hồng quất nhân	Tồng lông cậ	Trẻ em yếu
100	Hồng quất nhân	Tồng lông	Trẻ béo phì
101	Dương xỉ bọc	Nhải bọc	Bỏ, thấp khớp
102	Xạ đen lá to	Xạ đen tầm nôm	Vô sinh
103	Xạ đen lá nhỏ	Xạ đen Nômphây	Vô sinh
104	Lá lênh	La lênh	Mồ hôi trộm
		Pên nhậu	Phù
		Xên phiu chuông	Phù
		Xên phiu kiêm	Phù
		Xên phiu lậu	Mờ mắt
105	Lá dong đỏ	Nôm hịp Shĩ	Giải độc
		Hầu nhậu	U lành
106	Tầm phốp	Tắc te	Tim hồi hộp
107	Rễ cỏ tranh	Chày gan dưng	Lợi tiểu
108	Trinh nữ	Mia nhạy Pẹ	Đái đục
109	Trinh nữ	Mia nhạy Shĩ	Hen phế quản
110	Ké đầu ngựa	Ké đầu ngựa	Tiêu độc, bứu
111	Bưởi bung	Bưởi bung	Xương, khớp
112	Sài đất	Sài đất	Kháng sinh
113	Bạc hà	Bạc hà	Cảm cúm
114	7 lá 1 hoa	7 lá 1 hoa	Giải độc

<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Dao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
115	<i>Gác</i>	Đĩa tộ	Bổ, Thấp khớp
116	<i>Cu ly</i>	Nhải vây	Bổ thân kinh
117	<i>Rau má</i>	Rau má	Giải nhiệt
118	<i>Kinh giới</i>	Mia đàng	Cảm cúm
119	<i>Cỏ gấu</i>	Cỏ gấu	Phụ khoa
120	<i>Rấp cá</i>	Cu mua mia	Đau mắt
121	<i>Móc mèo</i>	Mù lằm tiết gim	Gan
122	<i>Cỏ cứt lợn</i>	Mia chuối	Viêm xoang
123	<i>Rau ngót</i>	Đeng cam	Sốt rau, tưa lưỡi
124	<i>Đài hái</i>	Đài hái	Loét mũi
125	<i>Huyết giác</i>	Huyết giác	Xoa bóp
126	<i>Dâm bụt</i>	Dâm bụt	Đường ruột
127	<i>Khé</i>	Lồ lằng	Dị ứng
128	<i>Bông lá to</i>	Bông Nòm LHô	Bông các loại
129	<i>Bông lá nhỏ</i>	Bông Nòm	Bông, đau mắt
130	<i>ráy</i>	Hầu gài	Cam, xoa bóp
131	<i>Tơ hồng xanh</i>	Tơ hồng xanh	Thận, thân kinh
132	<i>Đơn</i>	Đơn răng cưa	Ngứa, dị ứng
133	<i>Tắc kè đá</i>	Tắc kè đá	Bổ gan, thận
134	<i>Lân tơ uyn</i>	Đĩa pên	Đắp vết thương
135	<i>Ngón đất</i>	Đơn mặt quý	Giải độc
136	<i>sang</i>	sang	Thận
137	<i>Củ ba mươi</i>	Bách bộ	Gan, ho
138	<i>La mơ lông</i>	Cu puốt Mhây	Kiết lỵ
139	<i>Cỏ sữa</i>	Cỏ sữa	Kiết lỵ
140	<i>Đơn đỏ</i>	Đơn đỏ	Cầm máu, cảm
141	<i>Mẫu đơn đỏ</i>	Mẫu đơn đỏ	Kiết lỵ
142	<i>Râu ngô</i>	Mẹ Sham	Lợi tiểu
143	<i>Dó đất</i>	Dó đất	Bách bệnh
144	<i>Tháp bút</i>	Bật thấp	Ly, mờ mắt
145	<i>Cỏ bắc đèn</i>	Tăng tâu Phà châu chành	Châm cứu Ngứa, ho
146	<i>Lôi tiên</i>	Lôi tiên	Lợi tiểu
147	<i>Chăng gân</i>	Tà kên	Bong gân, gan
148	<i>Đậu triều</i>	Đậu triều	Thận, dị ứng
149	<i>Tơ mảnh</i>	Trần cấp	Cầm máu
150	<i>Hòe</i>	Hòe	Giảm huyết áp



<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Đao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
151	<i>Câu đằng</i>	Dây móc	Hạ huyết áp
152	<i>Hôi đầu Thảo</i>	Hôi đầu Thảo	Đường ruột
153	<i>Tỏi độc</i>	Tầm phũn	Viêm cơ
154	<i>Cỏ đá</i>	Sinh pâu	Phong thấp
155	<i>Sa nhân</i>	Shung Sha	Nhiều bệnh
156	<i>Sổ</i>	Sổ	Phù các loại
157	<i>Vòi voi</i>	Vòi voi	Phong thấp
158	<i>Tỏi rừng</i>	Ria phũn	Viêm cơ
159	<i>Gối hạc</i>	Chiêm dày bầu	Thấp khớp, viêm
160	<i>chay</i>	Mùng tóng	Đau lưng, mõi
161	<i>Vỏ bạc đầu</i>	Cỏ bắc	Táo bón
162	<i>Rau tàu bay</i>	Tàu bay	Rắn cắn
163	<i>Đuối</i>	Đuối	Tưa lưỡi trẻ em
164	<i>Màn trâu</i>	Màn trâu	Cảm sốt
165	<i>na</i>	na	Cảm sốt
166	<i>Bồ bồ</i>	Nhân trâu	Gan, thận
167	<i>Sắn dây</i>	Đoài buồn	Bổ
168	<i>Tía tô</i>	Mia đang Shĩ	Cảm sốt
169	<i>Rau thơm</i>	Mùi tàu	Đầy bụng
170	<i>Nht rừng</i>	Nhót rừng	Đường ruột
171	<i>Hẹ</i>	Cừu sói	Ho, thận
172	<i>Núc nác</i>	Tập đặng	Dị ứng, dạ dày
173	<i>Muróp đắng</i>	Lay Shảy im	Ho, rôm sảy
174	<i>chanh</i>	chanh	Ho trẻ em
175	<i>quýt</i>	Cầm chay	Cảm hàn
176	<i>Hồng xiêm</i>	Hồng xiêm	ĩa chảy
177	<i>Bình vôi tía</i>	Dòm Shĩ	An thần
178	<i>Bình vôi trắng</i>	Dòm trắng	An thần, ho hen
179	<i>Lạc tiên</i>	Lạc tiên	An thần
180	<i>Xấu hổ</i>	Mia nhay	An thần, thận
181	<i>Củ mài</i>	Ria đoài.	Bổ
182	<i>Cây sữa</i>	Địa ùi 2 loại	Hôi sữa
183	<i>Quế</i>	Quỳa	Nhiều bệnh
184	<i>Cam thảo dây</i>	Mia cam	Cảm nhiệt
185	<i>Xoang tía</i>	Cành pạp mia	Viêm xoang
		Bạch hạc	Lang ben
		Gụng cui kèng	Đắp viêm cơ

<b>Stt</b>	<b>Tên thường dùng</b>	<b>Tên địa phương (Dao)</b>	<b>Dùng vào chữa bệnh</b>
		Bách hoa sà thảo	Nhọt độc
186	<i>Mán trắng</i>	Mò trắng	Ghẻ, đái đường
187	<i>Mán đỏ</i>	Mò đỏ	Ghẻ, đái đường
188	<i>Lá bwosm</i>	Cu ét Mhây	
189	<i>Rễ cây gai</i>	Độ dùng	Trĩ
190	<i>Rễ cây chanh</i>	Chanh dùng	Cảm, ho gà
191	<i>Thầu dầu tí</i>	Pioogng Shĩ	Trĩ
192	<i>Cà tím</i>	Quyà tím	tim
193		Miền chay mia	Ngộ độc
194	<i>Búp mít</i>	Pò lò sùn	Tắc sữa
195	<i>Sơ mướp</i>	Lhay shẩy cồ	Tắc sữa
196	<i>Hoàn ngọc</i>	Cây con khí	Nhiều bệnh
		Các loại tâm gửi	Nhiều bệnh
197	<i>Giềng ám</i>	Ừng oày	Viêm đại tràng
198	<i>Dọc</i>	Cù chặt mau	Đau xương
199	<i>Đài bi</i>	In bọt	Ngứa, khử độc
200	<i>Dẻ</i>	Cù biệt toan Shĩ	Phong thấp
		Gìm tiu	Hạ huyết áp
201	<i>Bò cu vễ</i>	Bò cu vễ	Gan, thận
		Túu can	Tiền đình
202	<i>Trúc trắng</i>	Lhau pẹ	Tiền đình
203	<i>Khô lô</i>	Tâm toòng	Gan, thận
204	<i>Bã trâu</i>	Dào pung đặng	Phong thấp
		Khâm đĩa	Nhiễm, trùng da
205	<i>Chọi dây</i>	Đan vàng	Thận
206	<i>Mạch môn</i>	Mạch môn	Sinh tân dịch
207	<i>Cúc hoa</i>	Cúc hoa	Sâu răng
		Bài thạch	Sỏi thận
208	<i>Nhè nhót</i>	Đặng cu	Lên đình
		Cây đùi rất pua	Dạ dày